VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Văn bản hợp nhất số 05/VBHN-NHNN ngày 17 tháng 01 năm 2018 hợp nhất Quyết định về việc ban hành Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng

(Tiếp theo Công báo số 293 + 294)

HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

Loại 4: *CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ*

Tài khoản 49- Lãi và phí phải trả[128]

Tài khoản 491- Lãi phải trả cho tiền gửi

Tài khoản này dùng để phản ảnh số lãi phải trả dồn tích tính trên số tiền gửi của khách hàng đang gửi tại Tổ chức tín dụng.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Lãi phải trả cho tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

2. Lãi phải trả cho tiền gửi thể hiện số lãi tính dồn tích mà Tổ chức tín dụng đã hạch toán vào chi phí nhưng chưa chi trả cho khách hàng.

Tài khoản 491 có các tài khoản cấp III sau:

---

[128] Tài khoản này được sửa đổi tên theo quy định tại khoản 30 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

4911- Lãi phải trả cho tiền gửi bằng đồng Việt Nam.

4912- Lãi phải trả cho tiền gửi bằng ngoại tệ.

4913- Lãi phải trả cho tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam

4914- Lãi phải trả cho tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ và vàng

Bên Có ghi: - Số tiền lãi phải trả dồn tích.

Bên Nợ ghi: - Số tiền lãi đã trả.

Số dư Có: - Phản ảnh số tiền lãi phải trả dồn tích, chưa thanh toán.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản tiền gửi.

Tài khoản 492- Lãi phải trả về phát hành các giấy tờ có giá

Tài khoản này dùng để phản ảnh số lãi phải trả dồn tích tính trên các giấy tờ có giá do Tổ chức tín dụng đã phát hành.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Lãi phải trả về phát hành các giấy tờ có giá được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

2. Lãi phải trả về phát hành các giấy tờ có giá thể hiện số lãi tính dồn tích mà Tổ chức tín dụng đã hạch toán vào chi phí nhưng chưa chi trả cho khách hàng.

Tài khoản 492 có các tài khoản cấp III sau:

4921- Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng đồng Viêt Nam

4922- Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng ngoại tệ

Nội dung hạch toán tài khoản 492 giống như nội dung hạch toán tài khoản 491.

Tài khoản 493- Lãi phải trả cho tiền vay

Tài khoản này dùng để phản ảnh số lãi phải trả dồn tích tính trên số tiền vay Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước và các Tổ chức tín dụng khác.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Lãi phải trả cho tiền vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

2. Lãi phải trả cho tiền vay thể hiện số lãi tính dồn tích mà Tổ chức tín dụng đã hạch toán vào chi phí nhưng chưa chi trả cho khách hàng.

Tài khoản 493 có các tài khoản cấp III sau:

4931- Tiền lãi trên tiền vay bằng đồng Việt Nam.

4932- Tiền lãi trên tiền vay bằng ngoại tệ.

Nội dung hạch toán tài khoản 493 giống như nội dung hạch toán tài khoản 491.

Tài khoản 494- Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay

Tài khoản này dùng để phản ảnh số lãi phải trả dồn tích tính trên các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay của Chính phủ và các tổ chức, cá nhân khác đã giao cho Tổ chức tín dụng.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

2. Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư thể hiện số lãi tính dồn tích mà Tổ chức tín dụng đã hạch toán vào chi phí nhưng chưa chi trả cho khách hàng.

Tài khoản 494 có các tài khoản cấp III sau:

4941- Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư bằng đồng Việt Nam.

4942- Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư bằng ngoại tệ.

Nội dung hạch toán tài khoản 494 giống như nội dung hạch toán tài khoản 491.

Tài khoản 496- Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh

Tài khoản này dùng để phản ảnh số lãi phải trả dồn tích tính trên các công cụ tài chính phái sinh lãi suất mà Tổ chức tín dụng tham gia.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

2. Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh thể hiện số lãi tính dồn tích mà Tổ chức tín dụng đã hạch toán vào chi phí nhưng chưa chi trả cho khách hàng.

3. Áp dụng đối với cả công cụ tài chính phái sinh hỗn hợp lãi suất và tiền tệ. Riêng đối với công cụ tài chính phái sinh tiền tệ sẽ sử dụng các tài khoản 47 "Các giao dịch ngoại hối" và tài khoản 486 "Thanh toán đối với các công cụ tài chính phái sinh".

Tài khoản 496 có các tài khoản cấp III sau:

4961- Giao dịch hoán đổi

4962- Giao dịch kỳ hạn

4963- Giao dịch tương lai

4964- Giao dịch quyền lựa chọn

Nội dung hạch toán tài khoản 496 giống như nội dung hạch toán tài khoản 491.

Tài khoản 497- Phí phải trả[129]

Tài khoản này dùng để phản ánh số phí phải trả dồn tích khi tổ chức tín dụng sử dụng các sản phẩm, dịch vụ từ các nhà cung cấp.

Hạch toán trên tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Số phí phải trả cho các nhà cung cấp được ghi nhận trên cơ sở thời gian và số phí phải trả thực tế trong kỳ.

2. Phí phải trả theo dõi trên tài khoản này thể hiện số phí tính dồn tích mà tổ chức tín dụng đã hạch toán vào chi phí trong kỳ nhưng chưa chi trả cho nhà cung cấp.

Bên Có ghi: - Số phí phải trả cho các nhà cung cấp sản phẩm, dịch vụ (hạch toán đối ứng vào tài khoản chi phí của tổ chức tín dụng).

Bên Nợ ghi: - Số phí phải trả đã thực hiện chi trả cho nhà cung cấp.

Số dư Có: - Phản ánh số phí còn phải trả cho các nhà cung cấp.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng nhà cung cấp.

Loại 5: *HOẠT ĐỘNG THANH TOÁN*

Loại này dùng để phản ảnh các nghiệp vụ phát sinh trong hoạt động Ngân hàng; những khoản thanh toán bù trừ giữa các Ngân hàng và các khoản thanh toán khác.

Tài khoản 50- Thanh toán giữa các Tổ chức tín dụng

Tài khoản 501- Thanh toán bù trừ giữa các Ngân hàng

Tài khoản này dùng để phản ảnh các khoản tiền thanh toán với các Ngân hàng khác theo phương thức thanh toán bù trừ.

---

[129] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 25 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 501 có các tài khoản cấp III sau:

5011- Thanh toán bù trừ của Ngân hàng chủ trì

5012- Thanh toán bù trừ của Ngân hàng thành viên

Tài khoản 5011- Thanh toán bù trừ của Ngân hàng chủ trì

Tài khoản này mở tại Ngân hàng là đơn vị chủ trì thanh toán bù trừ dùng để hạch toán kết quả thanh toán bù trừ của Ngân hàng chủ trì đối với các Ngân hàng thành viên tham gia thanh toán bù trừ.

Bên Có ghi: - Số tiền chênh lệch các Ngân hàng thành viên phải trả trong thanh toán bù trừ.

Bên Nợ ghi: - Số tiền chênh lệch các Ngân hàng thành viên phải thu trong thanh toán bù trừ.

Hạch toán chi tiết: - Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản này sau khi thanh toán xong phải hết số dư.

Tài khoản 5012- Thanh toán bù trừ của Ngân hàng thành viên

Tài khoản này mở tại các Ngân hàng thành viên tham gia thanh toán bù trừ dùng để hạch toán toàn bộ các khoản phải thanh toán bù trừ với các Ngân hàng khác.

Bên Có ghi: - Các khoản phải trả cho Ngân hàng khác.

- Số tiền chênh lệch phải thu trong thanh toán bù trừ.

Bên Nợ ghi: - Các khoản phải thu Ngân hàng khác.

- Số tiền chênh lệch phải trả trong thanh toán bù trừ.

Số dư Có: - Thể hiện số tiền chênh lệch phải trả trong thanh toán bù trừ chưa thanh toán.

Số dư Nợ: - Thể hiện số tiền chênh lệch phải thu trong thanh toán bù trừ chưa thanh toán.

Hạch toán chi tiết: - Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản này sau khi kết thúc việc thanh toán bù trừ phải hết số dư.

Tài khoản 502- Thu, chi hộ giữa các Tổ chức tín dụng

Tài khoản này dùng để phản ảnh các khoản thu, chi hộ giữa hai Tổ chức tín dụng có đặt quan hệ thanh toán trực tiếp với nhau.

Bên Nợ ghi: - Số tiền chi hộ cho Tổ chức tín dụng khác.

- Số tiền Tổ chức tín dụng khác thu hộ.

- Thanh toán số tiền chênh lệch phải trả cho Tổ chức tín dụng khác.

Bên Có ghi: - Số tiền thu hộ cho Tổ chức tín dụng khác.

- Số tiền Tổ chức tín dụng khác chi hộ.

- Thanh toán số tiền chênh lệch phải thu Tổ chức tín dụng khác.

Số dư Nợ: - Phản ảnh các khoản chi hộ nhiều hơn thu hộ Tổ chức tín dụng khác.

Số dư Có: - Phản ảnh các khoản thu hộ nhiều hơn chi hộ Tổ chức tín dụng khác.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng Tổ chức tín dụng có quan hệ thanh toán.

Tài khoản 509- Thanh toán khác giữa các Tổ chức tín dụng[130]

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thanh toán khác bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ (ngoài những khoản thanh toán đã hạch toán vào các tài khoản thích hợp) giữa các tổ chức tín dụng.

Bên Nợ ghi: - Số tiền phải thu Tổ chức tín dụng khác.

- Số tiền trả cho Tổ chức tín dụng khác.

Bên Có ghi: - Số tiền phải trả cho Tổ chức tín dụng khác.

- Số tiền Tổ chức tín dụng khác trả.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số tiền còn phải thu Tổ chức tín dụng khác.

Số dư Có: - Phản ảnh số tiền còn phải trả cho Tổ chức tín dụng khác.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng Tổ chức tín dụng có quan hệ thanh toán.

---

[130] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 31 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 51- Thanh toán chuyển tiền

Tài khoản 511- Chuyển tiền năm nay của đơn vị chuyển tiền

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

5111- Chuyển tiền đi năm nay

5112- Chuyển tiền đến năm nay

5113- Chuyển tiền đến năm nay chờ xử lý

Tài khoản 5111- Chuyển tiền đi năm nay

Tài khoản này mở tại các chi nhánh trong hệ thống để hạch toán các Lệnh chuyển tiền đi năm nay chuyển tới Trung tâm thanh toán.

Bên Nợ ghi: - Số tiền chuyển đi theo Lệnh chuyển Nợ.

Bên Có ghi: - Số tiền chuyển đi theo Lệnh chuyển Có.

- Số tiền chuyển theo Lệnh hủy lệnh chuyển Nợ đã chuyển.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số chênh lệch số tiền chuyển đi theo các Lệnh chuyển Nợ lớn hơn số tiền chuyển đi theo các Lệnh chuyển Có và Lệnh hủy lệnh chuyển Nợ.

Số dư Có: - Phản ảnh số chênh lệch số tiền chuyển đi theo các Lệnh chuyển Có và Lệnh hủy lệnh chuyển Nợ lớn hơn số tiền chuyển đi theo các Lệnh chuyển Nợ.

Hạch toán chi tiết: - Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 5112- Chuyển tiền đến năm nay

Tài khoản này mở tại các chi nhánh trong hệ thống để hạch toán các Lệnh chuyển tiền đến năm nay do Trung tâm thanh toán chuyển.

Bên Nợ ghi: - Số tiền chuyển đến theo Lệnh chuyển Có.

- Số tiền chuyển đến theo Lệnh hủy lệnh chuyển Nợ.

Bên Có ghi: - Số tiền chuyển đến theo Lệnh chuyển Nợ.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số chênh lệch số tiền chuyển đến theo các Lệnh chuyển Có và Lệnh hủy lệnh chuyển Nợ lớn hơn số tiền chuyển đến theo các Lệnh chuyển Nợ.

Số dư Có: - Phản ảnh số chênh lệch số tiền chuyển đến theo các Lệnh chuyển Nợ lớn hơn số tiền chuyển đến theo các Lệnh chuyển Có và Lệnh hủy lệnh chuyển Nợ.

Hạch toán chi tiết: - Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 5113- Chuyển tiền đến năm nay chờ xử lý

Tài khoản này mở tại các chi nhánh trong hệ thống để hạch toán các Lệnh chuyển tiền đến năm nay có sai sót chưa được xử lý.

Bên Nợ ghi:
- Số tiền của các Lệnh chuyển Nợ đến năm nay có sai sót chưa được xử lý.
- Số tiền của Lệnh chuyển Có đến năm nay có sai sót đã được xử lý.
- Lệnh hủy lệnh chuyển Nợ đến năm nay có sai sót đã được xử lý.

Bên Có ghi:
- Số tiền của Lệnh chuyển Có đến năm nay có sai sót chưa được xử lý.
- Lệnh hủy lệnh chuyển Nợ đến năm nay có sai sót chưa được xử lý.
- Số tiền Lệnh chuyển Nợ đến có sai sót đã được xử lý.

Số dư Nợ:
- Phản ảnh số tiền của các Lệnh chuyển Nợ đến năm nay có sai sót chưa được xử lý.

Số dư Có:
- Phản ảnh số tiền của các Lệnh chuyển Có đến năm nay và Lệnh hủy chuyển Nợ đến năm nay có sai sót chưa được xử lý.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 2 tài khoản chi tiết:

+ 5113.1- Lệnh chuyển Nợ đến năm nay chờ xử lý (Dư Nợ)

+ 5113.2- Lệnh chuyển Có đến năm nay và Lệnh hủy lệnh chuyển Nợ đến năm nay chờ xử lý (Dư Có)

Tài khoản này trên Bảng cân đối tài khoản để cả 2 số dư Nợ, dư Có, không được bù trừ cho nhau.

Tài khoản 512- Chuyển tiền năm trước của đơn vị chuyển tiền

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

5121- Chuyển tiền đi năm trước

5122- Chuyển tiền đến năm trước

5123- Chuyển tiền đến năm trước chờ xử lý

Tài khoản 5121- Chuyển tiền đi năm trước

Tài khoản này mở tại các chi nhánh trong hệ thống để hạch toán các Lệnh chuyển tiền đi năm trước đã chuyển tới Trung tâm thanh toán.

Đến hết ngày 31/12 hàng năm, nếu Tài khoản "Chuyển tiền đi năm nay" còn số dư thì sẽ được chuyển sang Tài khoản "Chuyển tiền đi năm trước" thành số dư đầu năm mới của tài khoản này (không phải lập phiếu).

Bên Nợ và bên Có của tài khoản này chỉ ghi số điều chỉnh và tất toán số dư khi có lệnh chuyển tiêu số dư năm trước.

Hạch toán chi tiết: - Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 5122- Chuyển tiền đến năm trước

Tài khoản này mở tại các chi nhánh trong hệ thống để hạch toán các Lệnh chuyển tiền đến năm trước do Trung tâm thanh toán chuyển.

Đến hết ngày 31/12 hàng năm, nếu Tài khoản "Chuyển tiền đến năm nay" còn số dư thì sẽ được chuyển sang Tài khoản "Chuyển tiền đến năm trước" thành số dư đầu năm mới của tài khoản này (không phải lập phiếu).

Bên Nợ và bên Có của tài khoản này chỉ ghi số điều chỉnh và tất toán số dư khi có lệnh chuyển tiêu số dư năm trước.

Hạch toán chi tiết: - Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 5123- Chuyển tiền đến năm trước chờ xử lý

Tài khoản này mở tại các chi nhánh trong hệ thống để hạch toán các Lệnh chuyển tiền đến năm trước có sai sót chưa được xử lý.

Đến hết ngày 31/12 hàng năm, nếu Tài khoản "Chuyển tiền đến năm nay chờ xử lý" còn số dư thì sẽ được chuyển sang Tài khoản "Chuyển tiền đến năm trước chờ xử lý" thành số dư đầu năm mới của tài khoản này (không phải lập phiếu).

Cách ghi chép và hạch toán chi tiết giống như Tài khoản "Chuyển tiền đến năm nay chờ xử lý".

Tài khoản 513- Thanh toán chuyển tiền năm nay tại Trung tâm thanh toán

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

5131- Thanh toán chuyển tiền đi năm nay

5132- Thanh toán chuyển tiền đến năm nay

5133- Thanh toán chuyển tiền đến năm nay chờ xử lý

Tài khoản 5131- Thanh toán chuyển tiền đi năm nay

Tài khoản này chỉ mở tại Trung tâm thanh toán để hạch toán các Lệnh chuyển tiền đi năm nay chuyển cho các chi nhánh trong hệ thống.

Bên Nợ ghi: - Số tiền chuyển đi theo Lệnh chuyển Nợ.

Bên Có ghi: - Số tiền chuyển đi theo Lệnh chuyển Có.

- Số tiền chuyển đi theo Lệnh hủy lệnh chuyển Nợ đã chuyển.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số chênh lệch số tiền chuyển đi theo các Lệnh chuyển Nợ lớn hơn số tiền chuyển đi theo các Lệnh chuyển Có và Lệnh hủy lệnh chuyển Nợ.

Số dư Có: - Phản ảnh số chênh lệch số tiền chuyển đi theo các Lệnh chuyển Có và Lệnh hủy lệnh chuyển Nợ lớn hơn số tiền chuyển đi theo các Lệnh chuyển Nợ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị nhận chuyển tiền.

Tài khoản 5132- Thanh toán chuyển tiền đến năm nay

Tài khoản này chỉ mở tại Trung tâm thanh toán để hạch toán các khoản chuyển tiền đến năm nay từ các chi nhánh trong hệ thống.

Bên Nợ ghi: - Số tiền chuyển đến theo Lệnh chuyển Có.

- Số tiền chuyển đến theo Lệnh hủy lệnh chuyển Nợ.

Bên Có ghi: - Số tiền chuyển đến theo Lệnh chuyển Nợ.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số chênh lệch số tiền chuyển đến theo các Lệnh chuyển Có và Lệnh hủy lệnh chuyển Nợ lớn hơn số tiền chuyển đến theo các Lệnh chuyển Nợ.

Số dư Có: - Phản ảnh số chênh lệch số tiền chuyển đến theo các Lệnh chuyển Nợ lớn hơn số tiền chuyển đến theo các Lệnh chuyển Có và Lệnh hủy lệnh chuyển Nợ.

Hạch toán chi tiết: - Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị chuyển tiền.

Tài khoản 5133- Thanh toán chuyển tiền đến năm nay chờ xử lý

Tài khoản này chỉ mở tại Trung tâm thanh toán để hạch toán các Lệnh chuyển tiền đến năm nay đang có sai sót cần được xử lý.

Bên Nợ ghi: - Số tiền của các Lệnh chuyển Nợ năm nay có sai sót chưa được xử lý.

- Số tiền các Lệnh chuyển Có đến năm nay đã được xử lý.
- Lệnh hủy lệnh chuyển Nợ đến năm nay đã được xử lý.

Bên Có ghi: - Số tiền của các Lệnh chuyển Có đến năm nay có sai sót chưa được xử lý;

- Lệnh hủy lệnh chuyển Nợ đến năm nay có sai sót chưa được xử lý.
- Số tiền các Lệnh chuyển Nợ đến năm nay đã được xử lý.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số tiền của các Lệnh chuyển Nợ đến năm nay chưa được xử lý.

Số dư Có: - Phản ảnh số tiền của các Lệnh chuyển Có đến năm nay và Lệnh hủy lệnh chuyển Nợ đến năm nay chưa được xử lý.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 2 tài khoản chi tiết:

+ 5133.1- Lệnh chuyển Nợ đến năm nay chờ xử lý (Dư Nợ)

+ 5133.2- Lệnh chuyển Có đến năm nay, Lệnh hủy lệnh chuyển Nợ đến năm nay chờ xử lý (Dư Có)

Tài khoản này trên Bảng cân đối tài khoản để cả 2 số dư Nợ, dư Có, không được bù trừ cho nhau.

Tài khoản 514- Thanh toán chuyển tiền năm trước tại Trung tâm thanh toán

Tài khoản cấp II này có các tài khoản cấp III sau:

5141- Thanh toán chuyển tiền đi năm trước

5142- Thanh toán chuyển tiền đến năm trước

5143- Thanh toán chuyển tiền đến năm trước chờ xử lý

Tài khoản 5141- Thanh toán chuyển tiền đi năm trước

Tài khoản này chỉ mở tại Trung tâm thanh toán để hạch toán các Lệnh chuyển tiền đi năm trước.

Đến hết ngày 31/12 hàng năm, nếu Tài khoản "Thanh toán chuyển tiền đi năm nay" còn số dư thì sẽ được chuyển sang Tài khoản "Thanh toán chuyển tiền đi năm trước" thành số dư đầu năm mới của tài khoản này (không phải lập phiếu).

Bên Nợ và bên Có của tài khoản này chỉ ghi số điều chỉnh và tất toán số dư khi có lệnh chuyển tiêu số dư năm trước.

Hạch toán chi tiết: - Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị chuyển tiền.

Tài khoản 5142- Thanh toán chuyển tiền đến năm trước

Tài khoản này chỉ mở tại Trung tâm thanh toán để hạch toán các Lệnh chuyển tiền đến năm trước do các chi nhánh trong hệ thống chuyển tới.

Đến hết ngày 31/12 hàng năm, nếu Tài khoản "Thanh toán chuyển tiền đến năm nay" còn số dư thì sẽ được chuyển sang Tài khoản "Thanh toán chuyển tiền đến năm trước" thành số dư đầu năm mới của tài khoản này (không phải lập phiếu).

Bên Nợ và bên Có của tài khoản này chỉ ghi số điều chỉnh và tất toán số dư khi có lệnh chuyển tiêu số dư năm trước.

Hạch toán chi tiết: - Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị chuyển tiền.

Tài khoản 5143- Thanh toán chuyển tiền đến năm trước chờ xử lý

Tài khoản này chỉ mở tại Trung tâm thanh toán để hạch toán các Lệnh chuyển tiền đến năm trước đang có sai sót cần được xử lý.

Đến hết ngày 31/12 hàng năm, nếu Tài khoản "Thanh toán chuyển tiền đến năm nay chờ xử lý" còn số dư thì sẽ được chuyển sang Tài khoản "Thanh toán chuyển tiền đến năm trước chờ xử lý" thành số dư đầu năm mới của tài khoản này (không phải lập phiếu).

Cách ghi chép và hạch toán chi tiết giống như Tài khoản "Thanh toán chuyển tiền đến năm nay chờ xử lý".

Việc chuyển tiêu chuyển tiền năm trước chỉ thực hiện khi Tài khoản 5143 "Thanh toán chuyển tiền đến năm trước chờ xử lý" không còn số dư.

Tài khoản 519- Thanh toán khác giữa các đơn vị trong từng Ngân hàng

Tài khoản này dùng để phản ảnh các khoản thanh toán khác (ngoài thanh toán liên hàng) giữa các đơn vị trong từng hệ thống Ngân hàng.

Tài khoản 519 có các tài khoản cấp III sau:

5191- Điều chuyển vốn

5192- Thu hộ, chi hộ

5199- Thanh toán khác

Tài khoản 5191- Điều chuyển vốn

Tài khoản này dùng để hạch toán số vốn điều chuyển đi, điều chuyển đến giữa Hội sở chính của Ngân hàng với các đơn vị trực thuộc trong cùng hệ thống.

Bên Nợ ghi: - Số vốn điều chuyển đi.

Bên Có ghi: - Số vốn điều chuyển đến.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số chênh lệch số vốn điều chuyển đi lớn hơn số vốn điều chuyển đến.

Số dư Có: - Phản ảnh số chênh lệch số vốn điều chuyển đến lớn hơn số vốn điều chuyển đi.

Hạch toán chi tiết:

- Tại Hội sở chính của Ngân hàng: Mở tiểu khoản theo từng đơn vị trực thuộc có quan hệ điều chuyển vốn.
- Tại các đơn vị trong từng hệ thống Ngân hàng: Mở 1 tiểu khoản (đứng tên Hội sở chính).

Nội dung hạch toán 2 tài khoản:

Tài khoản 5192- Thu hộ, chi hộ

Tài khoản 5199- Thanh toán khác

Các tài khoản này dùng để hạch toán các khoản thu hộ, chi hộ hoặc thanh toán khác (ngoài những khoản thanh toán đã hạch toán vào các tài khoản thích hợp) giữa các đơn vị trong cùng hệ thống Ngân hàng phát sinh trong quá trình giao dịch.

Bên Nợ ghi: - Số tiền đã chi hộ các đơn vị khác.

- Số tiền phải thu ở các đơn vị khác.

Bên Có ghi: - Số tiền đã thu hộ cho các đơn vị khác.

- Số tiền các đơn vị khác trả.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số tiền còn phải thu các đơn vị khác.

Số dư Có: - Phản ảnh số tiền còn phải trả cho các đơn vị khác.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị có quan hệ thanh toán.

Tài khoản 52- Thanh toán liên hàng

Tài khoản 521- Thanh toán liên hàng năm nay trong toàn hệ thống Ngân hàng

Tài khoản này mở tại các đơn vị Ngân hàng có giao dịch thanh toán liên hàng.

Tài khoản 521 có các tài khoản cấp III sau:

5211- Liên hàng đi năm nay.

5212- Liên hàng đến năm nay.

5213- Liên hàng đến năm nay đã đối chiếu.

5214- Liên hàng đến năm nay đợi đối chiếu.

5215- Liên hàng đến năm nay còn sai lầm.

Tài khoản 5211- Liên hàng đi năm nay

Tài khoản này dùng để hạch toán các khoản phát sinh về giao dịch liên hàng đi năm nay với các đơn vị khác trong cùng hệ thống Ngân hàng.

Bên Nợ ghi: - Các khoản chi hộ đơn vị khác trong cùng hệ thống Ngân hàng theo giấy báo Nợ liên hàng gửi đi.

Bên Có ghi: - Các khoản thu hộ đơn vị khác trong cùng hệ thống Ngân hàng theo giấy báo Có liên hàng gửi đi.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số chênh lệch chi hộ nhiều hơn thu hộ.

Số dư Có: - Phản ảnh số chênh lệch thu hộ nhiều hơn chi hộ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tiểu khoản.

Tài khoản 5212- Liên hàng đến năm nay

Tài khoản này dùng để hạch toán các khoản tiếp nhận về giao dịch liên hàng đến năm nay với các đơn vị khác trong cùng hệ thống Ngân hàng.

Bên Nợ ghi:
- Số tiền đơn vị khác trong cùng hệ thống Ngân hàng thu hộ theo giấy báo Có liên hàng nhận được.
- Số tiền các giấy báo Nợ liên hàng đã được đối chiếu.

Bên Có ghi:
- Số tiền đơn vị khác trong cùng hệ thống Ngân hàng chi hộ theo giấy báo Nợ liên hàng nhận được.
- Số tiền các giấy báo Có liên hàng đã được đối chiếu.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số tiền các giấy báo Có liên hàng chưa được đối chiếu.

Số dư Có: - Phản ảnh số tiền các giấy báo Nợ liên hàng chưa được đối chiếu.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 2 tiểu khoản:

1- Giấy báo Có liên hàng năm nay chưa đối chiếu (Dư Nợ).

2- Giấy báo Nợ liên hàng năm nay chưa đối chiếu (Dư Có)

Tài khoản này trên bảng cân đối tài khoản để cả 2 số dư Nợ, dư Có, không được bù trừ cho nhau.

Tài khoản 5213- Liên hàng đến năm nay đã đối chiếu

Tài khoản này dùng để hạch toán các giấy báo liên hàng đến năm nay đã được đối chiếu.

Bên Nợ ghi: - Tổng số tiền các giấy báo Có liên hàng năm nay trên sổ đối chiếu.

Bên Có ghi: - Tổng số tiền các giấy báo Nợ liên hàng năm nay trên sổ đối chiếu.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số chênh lệch số tiền trên các giấy báo Có liên hàng lớn hơn số tiền trên các giấy báo Nợ liên hàng đã được đối chiếu.

Số dư Có: - Phản ảnh số chênh lệch số tiền trên các giấy báo Nợ liên hàng lớn hơn số tiền trên các giấy báo Có liên hàng đã được đối chiếu.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tiểu khoản, dùng sổ đối chiếu làm sổ kế toán chi tiết của tài khoản này.

Tài khoản 5214- Liên hàng đến năm nay đợi đối chiếu

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền các giấy báo liên hàng năm nay trên sổ đối chiếu có ghi nhưng Ngân hàng B chưa nhận được giấy báo liên hàng.

Bên Nợ ghi: - Số tiền của các giấy báo Nợ liên hàng đợi đối chiếu.

- Tất toán số tiền của các giấy báo Có liên hàng đợi đối chiếu.

Bên Có ghi: - Số tiền của các giấy báo Có liên hàng đợi đối chiếu.

- Tất toán số tiền của các giấy báo Nợ liên hàng đợi đối chiếu.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số tiền của các giấy báo Nợ liên hàng đợi đối chiếu chưa được giải quyết.

Số dư Có: - Phản ảnh số tiền của các giấy báo Có liên hàng đợi đối chiếu chưa được giải quyết.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 2 tiểu khoản:

1- Giấy báo Nợ liên hàng năm nay đợi đối chiếu (Dư Nợ).

2- Giấy báo Có liên hàng năm nay đợi đối chiếu (Dư Có).

Tài khoản này trên bảng cân đối tài khoản để cả 2 số dư Nợ, dư Có, không được bù trừ cho nhau.

Tài khoản 5215- Liên hàng đến năm nay còn sai lầm

Tài khoản này dùng để hạch toán các khoản sai lầm phát sinh trong nghiệp vụ thanh toán liên hàng năm nay.

Bên Nợ ghi: - Các khoản sai lầm trong nghiệp vụ thanh toán liên hàng mà Ngân hàng phải tạm ứng tiền để thanh toán.

- Điều chỉnh thanh toán sai lầm.

Bên Có ghi: - Các khoản sai lầm trong nghiệp vụ thanh toán liên hàng mà Ngân hàng tạm giữ lại tiền chưa thanh toán được.

- Điều chỉnh thanh toán sai lầm.

Số dư Nợ: - Phản ảnh tổng số tiền trong nghiệp vụ thanh toán liên hàng năm nay mà Ngân hàng phải tạm ứng tiền chưa thanh toán được.

Số dư Có: - Phản ảnh tổng số tiền trong nghiệp vụ thanh toán liên hàng năm nay mà Ngân hàng tạm giữ lại tiền chưa thanh toán được.

Hạch toán chi tiết: - Mở 2 tiểu khoản:

1- Sai lầm Ngân hàng phải tạm ứng tiền (Dư Nợ).

2- Sai lầm Ngân hàng phải tạm giữ tiền (Dư Có).

Tài khoản này trên bảng cân đối tài khoản để cả 2 số dư Nợ, dư Có, không được bù trừ cho nhau.

Tài khoản 522- Thanh toán liên hàng năm trước trong toàn hệ thống Ngân hàng

Tài khoản 522 có các tài khoản cấp III sau:

5221- Liên hàng đi năm trước.

5222- Liên hàng đến năm trước.

5223- Liên hàng đến năm trước đã đối chiếu.

5224- Liên hàng đến năm trước đợi đối chiếu.

5225- Liên hàng đến năm trước còn sai lầm.

5226- Chuyển tiêu liên hàng đi năm trước.

5227- Chuyển tiêu liên hàng đến năm trước.

Tài khoản 5221- Liên hàng đi năm trước

Tài khoản này dùng để hạch toán các khoản phát sinh về giao dịch liên hàng đi thuộc năm trước với các đơn vị khác trong cùng hệ thống Ngân hàng trong thời gian chưa quyết toán chuyển tiêu liên hàng năm trước.

Đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm, số dư trên tài khoản 5211 được chuyển sang tài khoản 5221 thành số dư đầu năm mới của tài khoản này (không phải lập phiếu).

Bên Nợ và bên Có của tài khoản này chỉ ghi số điều chỉnh sai lầm và tất toán số dư khi chuyển tiêu liên hàng.

Hạch toán chi tiết: - Mở 1 tiểu khoản.

Tài khoản 5222- Liên hàng đến năm trước

Tài khoản này dùng để hạch toán các khoản tiếp nhận về giao dịch liên hàng năm trước với các đơn vị khác trong cùng hệ thống tổ chức tín dụng.

Đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm, số dư trên tài khoản 5212 được chuyển sang tài khoản 5222 thành số dư đầu năm mới của tài khoản này (không phải lập phiếu).

Bên Nợ ghi: - Số tiền đơn vị khác trong cùng hệ thống Ngân hàng thu hộ theo giấy báo Có liên hàng năm trước nhưng năm nay mới nhận được.

- Số tiền trên các giấy báo Nợ liên hàng năm trước đã được đối chiếu.

Bên Có ghi:

- Số tiền đơn vị khác trong cùng hệ thống Ngân hàng chi hộ theo giấy báo Nợ liên hàng năm trước nhưng năm nay mới nhận được.
- Số tiền trên các giấy báo Có liên hàng năm trước đã được đối chiếu.

Số dư Nợ:

- Phản ảnh số tiền các giấy báo Có liên hàng năm trước chưa đối chiếu.

Số dư Có:

- Phản ảnh số tiền các giấy báo Nợ liên hàng năm trước chưa đối chiếu.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 2 tiểu khoản:

1- Giấy báo Có liên hàng năm trước chưa đối chiếu (Dư Nợ).

2- Giấy báo Nợ liên hàng năm trước chưa đối chiếu (Dư Có).

Tài khoản 5223- Liên hàng đến năm trước đã đối chiếu

Tài khoản này dùng để hạch toán các giấy báo liên hàng đến năm trước đã được đối chiếu.

Đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm, số dư trên tài khoản 5213 được chuyển sang tài khoản 5223 thành số dư đầu năm mới của tài khoản này (không phải lập phiếu).

Bên Nợ ghi:

- Tổng số tiền các giấy báo Có liên hàng năm trước trên sổ đối chiếu.
- Tất toán số dư Có khi chuyển tiêu liên hàng.

Bên Có ghi:

- Tổng số tiền các giấy báo Nợ liên hàng năm trước trên sổ đối chiếu.
- Tất toán số dư Nợ khi chuyển tiêu liên hàng.

Số dư Nợ:

- Phản ảnh số chênh lệch số tiền trên các giấy báo Có liên hàng lớn hơn số tiền trên các giấy báo Nợ liên hàng năm trước đã được đối chiếu.

Số dư Có:

- Phản ảnh số chênh lệch số tiền trên các giấy báo Nợ liên hàng lớn hơn số tiền trên các giấy báo Có liên hàng năm trước đã được đối chiếu.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tiểu khoản, dùng sổ đối chiếu liên hàng năm trước làm sổ kế toán chi tiết của tài khoản này.

Tài khoản 5224- Liên hàng đến năm trước đợi đối chiếu

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền các giấy báo liên hàng năm trước trên sổ đối chiếu có ghi nhưng Ngân hàng B chưa nhận được giấy báo liên hàng.

Đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm, số dư trên tài khoản 5214 được chuyển sang tài khoản 5224 thành số dư đầu năm mới của tài khoản này (không phải lập phiếu).

Cách ghi chép và hạch toán chi tiết như Tài khoản 5214.

Tài khoản 5225- Liên hàng đến năm trước còn sai lầm

Tài khoản này dùng để hạch toán các khoản sai lầm phát sinh trong nghiệp vụ thanh toán liên hàng thuộc năm trước.

Đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm, số dư trên tài khoản 5215 được chuyển sang tài khoản 5225 thành số dư đầu năm mới của tài khoản này (không phải lập phiếu).

Cách ghi chép và hạch toán chi tiết như tài khoản 5215.

Tài khoản 5226 - Chuyển tiêu liên hàng đi năm trước

Tài khoản này mở tại Hội sở chính của Ngân hàng để tập trung số dư tài khoản liên hàng đi năm trước do các đơn vị liên hàng chuyển về để chuyển tiêu liên hàng.

Bên Nợ ghi:
- Số dư Nợ trên tài khoản liên hàng đi năm trước ở các đơn vị liên hàng chuyển về.
- Chuyển tiêu số dư Có của tài khoản khi quyết toán thanh toán liên hàng.

Bên Có ghi:
- Số dư Có trên tài khoản liên hàng đi năm trước ở các đơn vị liên hàng chuyển về.
- Chuyển tiêu số dư Nợ của tài khoản khi quyết toán thanh toán liên hàng.

Số dư Nợ:
- Phản ảnh số chênh lệch tổng cộng số dư Nợ lớn hơn tổng cộng số dư Có trên các tài khoản liên hàng đi năm trước của toàn hệ thống Ngân hàng.

Số dư Có:
- Phản ảnh số chênh lệch tổng cộng số dư Có lớn hơn tổng cộng số dư Nợ trên các tài khoản liên hàng đi năm trước của toàn hệ thống Ngân hàng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tiểu khoản.

Tài khoản 5227- Chuyển tiêu liên hàng đến năm trước

Tài khoản này mở tại Hội sở chính của Ngân hàng để tập trung số dư các tài khoản liên hàng đến năm trước do các đơn vị liên hàng chuyển về để chuyển tiêu liên hàng.

Bên Nợ ghi:
- Số dư Nợ trên tài khoản liên hàng đến năm trước ở các đơn vị liên hàng chuyển về.
- Chuyển tiêu số dư Có của tài khoản khi quyết toán thanh toán liên hàng.

Bên Có ghi:
- Số dư Có trên tài khoản liên hàng đến năm trước ở các đơn vị liên hàng chuyển về.
- Chuyển tiêu số dư Nợ của tài khoản khi quyết toán thanh toán liên hàng.

Số dư Nợ:
- Phản ảnh số chênh lệch tổng cộng số dư Nợ lớn hơn tổng cộng số dư Có trên các tài khoản liên hàng đến năm trước của toàn hệ thống Ngân hàng.

Số dư Có:
- Phản ảnh số chênh lệch tổng cộng số dư Có lớn hơn tổng cộng số dư Nợ trên các tài khoản liên hàng đến năm trước của toàn hệ thống Ngân hàng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tiểu khoản.

Tài khoản 523- Thanh toán liên hàng năm nay trong từng tỉnh, thành phố

Tài khoản 523 có các tài khoản cấp III sau:

5231- Liên hàng đi năm nay trong từng tỉnh, thành phố.

5232- Liên hàng đến năm nay trong từng tỉnh, thành phố.

5233- Liên hàng đến năm nay đã đối chiếu trong từng tỉnh, thành phố.

5234- Liên hàng đến năm nay đợi đối chiếu trong từng tỉnh, thành phố.

5235- Liên hàng đến năm nay còn sai lầm trong từng tỉnh, thành phố.

Tài khoản 524- Thanh toán liên hàng năm trước trong từng tỉnh, thành phố

Tài khoản 524 có các tài khoản cấp III sau:

5241- Liên hàng đi năm trước trong từng tỉnh, thành phố.

5242- Liên hàng đến năm trước trong từng tỉnh, thành phố.

5243- Liên hàng đến năm trước đã đối chiếu trong từng tỉnh, thành phố.

5244- Liên hàng đến năm trước đợi đối chiếu trong từng tỉnh, thành phố.

5245- Liên hàng đến năm trước còn sai lầm trong từng tỉnh, thành phố.

5246- Chuyển tiêu liên hàng đi năm trước trong từng tỉnh, thành phố.

5247- Chuyển tiêu liên hàng đến năm trước trong từng tỉnh, thành phố.

Các tài khoản 523 và tài khoản 524 mở tại các Ngân hàng có tổ chức riêng việc thanh toán liên hàng giữa các đơn vị trong cùng hệ thống trong từng tỉnh, thành phố. Nội dung hạch toán các tài khoản này giống như nội dung hạch toán các tài khoản tương ứng về thanh toán liên hàng trong toàn hệ thống Ngân hàng đã giải thích ở phần trên (các tài khoản 5211, 5212, 5213, 5214, 5215, 5221, 5222, 5223, 5224, 5225, 5226, 5227).

Tài khoản 56- Thanh toán với các Ngân hàng ở nước ngoài[131]

Tài khoản 562- Thanh toán song biên

Tài khoản này mở tại các Ngân hàng có quan hệ thanh toán với Ngân hàng ở nước ngoài dùng để phản ảnh các khoản thu, chi hộ ngoại tệ giữa Ngân hàng và từng Ngân hàng ở nước ngoài có quan hệ thanh toán.

Bên Nợ ghi:
- Giá trị ngoại tệ chi hộ cho Ngân hàng ở nước ngoài.
- Giá trị ngoại tệ Ngân hàng ở nước ngoài thu hộ.
- Thanh toán số chênh lệch ngoại tệ phải trả cho Ngân hàng ở nước ngoài.

Bên Có ghi:
- Giá trị ngoại tệ thu hộ cho Ngân hàng ở nước ngoài.
- Giá trị ngoại tệ Ngân hàng ở nước ngoài chi hộ.
- Thanh toán số chênh lệch ngoại tệ phải thu Ngân hàng ở nước ngoài.

---

[131] Tài khoản "561- Chuyển đổi ngoại tệ thanh toán" là tài khoản cấp II của Tài khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Số dư Nợ: - Phản ảnh giá trị ngoại tệ chi hộ nhiều hơn thu hộ Ngân hàng ở nước ngoài.

Số dư Có: - Phản ảnh giá trị ngoại tệ thu hộ nhiều hơn chi hộ Ngân hàng ở nước ngoài.

Hạch toán chi tiết: - Mở tài khoản chi tiết theo từng Ngân hàng ở nước ngoài có quan hệ thanh toán.

Tài khoản 563- Thanh toán đa biên

Tài khoản này mở tại các Ngân hàng có quan hệ thanh toán với Ngân hàng ở nước ngoài dùng để phản ảnh các khoản thu, chi hộ ngoại tệ giữa Ngân hàng và nhiều Ngân hàng ở nước ngoài có quan hệ thanh toán đa biên với nhau.

Nội dung hạch toán tài khoản 563 giống như nội dung hạch toán tài khoản 562.

Tài khoản 569- Các khoản thanh toán khác

Tài khoản này mở tại các Ngân hàng có quan hệ thanh toán với Ngân hàng ở nước ngoài dùng để phản ảnh các khoản thanh toán khác bằng ngoại tệ (ngoài những khoản thanh toán đã hạch toán vào các tài khoản thích hợp) giữa Ngân hàng với Ngân hàng ở nước ngoài.

Bên Nợ ghi: - Giá trị ngoại tệ phải thu Ngân hàng ở nước ngoài.

- Giá trị ngoại tệ trả cho Ngân hàng ở nước ngoài.

Bên Có ghi: - Giá trị ngoại tệ phải trả cho Ngân hàng ở nước ngoài.

- Giá trị ngoại tệ Ngân hàng ở nước ngoài trả.

Số dư Nợ: - Phản ảnh giá trị ngoại tệ còn phải thu Ngân hàng ở nước ngoài.

Số dư Có: - Phản ảnh giá trị ngoại tệ còn phải trả cho Ngân hàng ở nước ngoài.

Hạch toán chi tiết: - Mở tài khoản chi tiết theo từng Ngân hàng ở nước ngoài có quan hệ thanh toán.

Loại 6: *NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU*

Loại tài khoản này dùng để phản ảnh các loại nguồn vốn, các quỹ dự trữ, dự phòng rủi ro...và kết quả kinh doanh của Tổ chức tín dụng.

Hạch toán loại tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Tổ chức tín dụng có quyền chủ động sử dụng các loại nguồn vốn và các quỹ hiện có theo chế độ hiện hành, nhưng với nguyên tắc phải đảm bảo hạch toán rành mạch, rõ ràng từng loại nguồn vốn, quỹ. Phải theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành và theo dõi từng đối tượng góp vốn (tổ chức hoặc cá nhân).

2. Việc chuyển dịch từ nguồn vốn này sang nguồn vốn khác phải theo đúng chế độ và làm đầy đủ các thủ tục cần thiết.

Tài khoản 60- Vốn của Tổ chức tín dụng

Tài khoản 601- Vốn điều lệ

Tài khoản này mở tại Hội sở chính của Tổ chức tín dụng dùng để phản ảnh vốn điều lệ của Tổ chức tín dụng.

Bên Có ghi: - Nguồn vốn điều lệ tăng.

Bên Nợ ghi: - Nguồn vốn điều lệ giảm.

Số dư Có: - Phản ảnh vốn điều lệ hiện có của Tổ chức tín dụng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết.
- Ngoài sổ tài khoản chi tiết, các Tổ chức tín dụng mở thêm sổ theo dõi Danh sách các cổ đông và số tiền góp cổ phần.

Tài khoản 602- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định

Tài khoản này mở tại Hội sở chính của Tổ chức tín dụng dùng để phản ảnh nguồn vốn để xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định của Tổ chức tín dụng (ngoài phần vốn điều lệ được sử dụng để xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định).

Bên Có ghi:
- Tăng nguồn vốn xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định của Tổ chức tín dụng (được Ngân sách Nhà nước cấp, trích từ quỹ phát triển nghiệp vụ, quỹ phúc lợi...)
- Điều chỉnh tăng nguyên giá tài sản cố định.

Bên Nợ ghi:
- Giảm nguồn vốn xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định.
- Điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản cố định.

Số dư Có: - Phản ảnh vốn xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định hiện có của Tổ chức tín dụng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 2 tài khoản chi tiết:

1- Vốn Ngân sách Nhà nước cấp

2- Vốn của Tổ chức tín dụng.

Tài khoản 603- Thặng dư vốn cổ phần[132]

Tài khoản này dùng để hạch toán số chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu.

Bên Có ghi: - Giá trị thặng dư vốn cổ phần tăng (phần chênh lệch giữa giá phát hành cao hơn mệnh giá cổ phiếu).

Bên Nợ ghi: - Giá trị thặng dư vốn cổ phần giảm (phần chênh lệch giữa giá phát hành thấp hơn mệnh giá cổ phiếu).

- Kết chuyển thặng dư vốn cổ phần để tăng vốn điều lệ theo cơ chế tài chính và quy định của pháp luật.

Số dư Có: - Phản ánh giá trị phần thặng dư vốn cổ phần dương hiện có.

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị phần thặng dư vốn cổ phần âm hiện có.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 01 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 604- Cổ phiếu quỹ[133]

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng (giảm) của số cổ phiếu do tổ chức tín dụng mua lại trong số cổ phiếu do tổ chức tín dụng đó đã phát hành ra công chúng để sau đó tái phát hành lại (gọi là cổ phiếu quỹ).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do chính tổ chức tín dụng phát hành và được mua lại bởi chính tổ chức tín dụng phát hành, nhưng nó không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

---

[132] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 26 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[133] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 27 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Các loại cổ phiếu quỹ do tổ chức tín dụng nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi tổ chức tín dụng giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do tổ chức tín dụng nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

Tổ chức tín dụng chỉ được mở và sử dụng tài khoản này khi có cơ chế nghiệp vụ và thực hiện hạch toán kế toán theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

Hạch toán trên tài khoản này cần thực hiện theo các quy định sau:

1. Trị giá cổ phiếu quỹ mua vào phản ánh vào tài khoản này là giá thực tế bao gồm: giá thực tế mua vào và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua cổ phiếu quỹ như chi phí môi giới, chi phí giao dịch cổ phiếu quỹ (nếu có).

2. Trị giá cổ phiếu quỹ khi tái phát hành, hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng,... được tính theo giá thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

3. Số tiền chênh lệch giá tái phát hành hoặc tái sử dụng và giá thực tế cổ phiếu quỹ mua vào được hạch toán vào bên Nợ hoặc bên Có tài khoản 603- Thặng dư vốn cổ phần.

4. Không theo dõi trên tài khoản này các đối tượng sau: (i) giá trị cổ phiếu mà tổ chức tín dụng mua của tổ chức tín dụng khác vì mục đích nắm giữ đầu tư; (ii) giá trị cổ phiếu tổ chức tín dụng mua lại với mục đích thu hồi để hủy bỏ vĩnh viễn (trường hợp này phải tiến hành ghi giảm trực tiếp vốn của tổ chức tín dụng).

5. Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, số dư bên Nợ tài khoản 604- Cổ phiếu quỹ được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi bên trong ngoặc đơn (xxx) đặt trong chỉ tiêu Vốn của tổ chức tín dụng (sau các chỉ tiêu: Vốn điều lệ, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định và thặng dư vốn cổ phần) trên Bảng cân đối kế toán.

6. Trường hợp tổ chức tín dụng mua lại cổ phiếu ưu đãi (công cụ phức hợp), trị giá cổ phiếu quỹ mua vào hạch toán trên tài khoản này là giá mua thực tế trừ đi cấu phần Nợ của cổ phiếu ưu đãi (giá trị hạch toán trên tài khoản 487 - Cấu phần Nợ của cổ phiếu ưu đãi).

Bên Nợ ghi: - Trị giá thực tế cổ phiếu quỹ mua vào.

Bên Có ghi: - Trị giá cổ phiếu quỹ tái phát hành hoặc tái sử dụng (trả cổ tức hoặc thưởng bằng cổ phiếu,...).

Số dư Nợ: - Trị giá cổ phiếu quỹ hiện tổ chức tín dụng đang nắm giữ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng đợt mua cổ phiếu quỹ.

Tài khoản 609- Vốn khác

Tài khoản này mở tại Hội sở chính của Tổ chức tín dụng dùng để phản ảnh các vốn khác của Tổ chức tín dụng được hình thành trong quá trình hoạt động theo chế độ quy định.

Bên Có ghi: - Số vốn được hình thành.

Bên Nợ ghi: - Số vốn đã sử dụng.

Số dư Có: - Phản ảnh các vốn khác hiện có.

Hạch toán chi tiết: - Mở tài khoản chi tiết theo từng loại vốn.

Tài khoản 61- Quỹ của Tổ chức tín dụng

Có các tài khoản cấp II sau:

611 - Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

612 - Quỹ đầu tư phát triển

613 - Quỹ dự phòng tài chính

619 - Quỹ khác

Các tài khoản này dùng để phản ảnh các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại điều 87 Luật các Tổ chức tín dụng và các quỹ như quỹ dự phòng tài chính ...của Tổ chức tín dụng theo chế độ.

Bên Có ghi: - Số tiền trích lập quỹ hàng năm.

Bên Nợ ghi: - Số tiền sử dụng quỹ.

Số dư Có: - Phản ảnh số tiền hiện có của từng quỹ.

Hạch toán chi tiết: - Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 62[134]***(được bãi bỏ)***

[134] Tài khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 63- Chênh lệch tỷ giá hối đoái, vàng bạc đá quý

Tài khoản này dùng để phản ánh chênh lệch tỷ giá hối đoái, vàng bạc đá quý. Tổ chức tín dụng không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên phần lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính của các khoản mục có gốc ngoại tệ cũng như công cụ phái sinh tiền tệ có gốc ngoại tệ[135].

Tài khoản 631- Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Tài khoản này dùng để phản ảnh các khoản chênh lệch do thay đổi tỷ giá hối đoái của Tổ chức tín dụng, hạch toán bằng đồng Việt Nam.

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

6311- Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại vào thời điểm lập báo cáo

6312- Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản

6313- Chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi báo cáo tài chính

Tài khoản 6311- Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại vào thời điểm lập báo cáo

Tài khoản này dùng để phản ảnh các khoản chênh lệch do thay đổi tỷ giá hối đoái qua việc đánh giá lại các tài khoản ngoại tệ của Tổ chức tín dụng, hạch toán bằng đồng Việt Nam.

Bên Có ghi:
- Số chênh lệch Tăng do đánh giá lại số dư các tài khoản ngoại tệ theo tỷ giá của ngày cuối tháng.
- Kết chuyển số chênh lệch tỷ giá cuối năm tài chính (lỗ tỷ giá) vào tài khoản Chi phí.

Bên Nợ ghi:
- Số chênh lệch Giảm do đánh giá lại số dư các tài khoản ngoại tệ theo tỷ giá của ngày cuối tháng.
- Kết chuyển số chênh lệch tỷ giá cuối năm tài chính (lãi tỷ giá) vào tài khoản Thu nhập.

---

[135] Đoạn "Tài khoản này dùng để phản ánh chênh lệch tỷ giá hối đoái, vàng bạc đá quý. Tổ chức tín dụng không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên phần lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính của các khoản mục có gốc ngoại tệ cũng như công cụ phái sinh tiền tệ có gốc ngoại tệ" được bổ sung theo quy định tại khoản 32 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Số dư Có hoặc số dư Nợ:

- Phản ảnh số chênh lệch Có hoặc số chênh lệch Nợ tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm chưa xử lý.

Cuối năm, tài khoản này tất toán số dư. Nếu tài khoản này có số dư Có, chuyển số dư Có vào tài khoản Thu nhập; Nếu tài khoản này có số dư Nợ, chuyển số dư Nợ vào tài khoản Chi phí.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo loại ngoại tệ.

Tài khoản 6312- Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản[136]

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chênh lệch do thay đổi tỷ giá hối đoái qua việc đánh giá lại các tài khoản ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư).

Bên Có ghi: - Số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các tài khoản ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động).

- Kết chuyển số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (khi kết thúc giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản) vào Tài khoản Chi phí hoặc Chi phí chờ phân bổ.

Bên Nợ ghi: - Số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các tài khoản ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động).

- Kết chuyển số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (khi kết thúc giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản) vào Tài khoản Thu nhập hoặc Doanh thu chờ phân bổ.

---

[136] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại Điểm h khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2018.

Số dư Có hoặc số dư Nợ:

- Phản ánh số chênh lệch Có hoặc số chênh lệch Nợ tỷ giá hối đoái phát sinh của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư) ở thời điểm lập Bảng cân đối kế toán cuối năm tài chính.

Cuối năm, tài khoản này tất toán số dư. Nếu tài khoản này có số dư Có, chuyển số dư Có vào tài khoản Thu nhập; Nếu tài khoản này có số dư Nợ, chuyển số dư Nợ vào tài khoản Chi phí.

Tài khoản 6313- Chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi báo cáo tài chính

Tài khoản này dùng để phản ảnh các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài hoạt động độc lập.

Bên Có ghi:
- Số chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài (lãi tỷ giá).
- Kết chuyển số chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài (lỗ tỷ giá) vào Tài khoản Chi phí khi thanh lý khoản đầu tư thuần đó ở cơ sở nước ngoài.

Bên Nợ ghi:
- Số chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài (lỗ tỷ giá).
- Kết chuyển số chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài (lãi tỷ giá) vào Tài khoản Thu nhập khi thanh lý khoản đầu tư thuần đó ở cơ sở nước ngoài.

Số dư Có hoặc số dư Nợ:

- Phản ảnh số chênh lệch Có hoặc số chênh lệch Nợ tỷ giá hối đoái phát sinh từ chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài chưa xử lý ở thời điểm lập Bảng cân đối kế toán cuối năm tài chính.

Tài khoản 632- Chênh lệch đánh giá lại vàng bạc, đá quý

Tài khoản này dùng để phản ảnh các khoản chênh lệch giá vàng bạc, đá quý do điều chỉnh giá vàng bạc, đá quý tồn kho, hạch toán bằng đồng Việt Nam.

Bên Có ghi: - Số tiền chênh lệch tăng giá trị vàng bạc, đá quý tồn kho.

Bên Nợ ghi: - Số tiền chênh lệch giảm giá trị vàng bạc, đá quý tồn kho.

Số dư Có hoặc số dư Nợ:

- Phản ảnh số chênh lệch tăng, giảm giá trị vàng bạc, đá quý phát sinh trong năm chưa xử lý.

Cuối năm, tài khoản này tất toán số dư. Nếu tài khoản này có số dư Có, chuyển số dư Có vào tài khoản Thu nhập; Nếu tài khoản này có số dư Nợ, chuyển số dư Nợ vào tài khoản Chi phí.

Hạch toán chi tiết: - Mở 1 tài khoản chi tiết .

Tài khoản 633- Chênh lệch đánh giá lại công cụ tài chính phái sinh[137]

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chênh lệch do đánh giá lại công cụ tài chính phái sinh của tổ chức tín dụng theo quy định.

Tài khoản này gồm các tài khoản cấp III sau:

6331 - Giao dịch hoán đổi

6332 - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ

6333 - Giao dịch tương lai tiền tệ

6334 - Giao dịch quyền chọn tiền tệ

6338 - Công cụ phái sinh khác

Bên Có ghi: - Số chênh lệch tăng do đánh giá lại số dư các tài khoản công cụ tài chính phái sinh.

Bên Nợ ghi: - Số chênh lệch giảm do đánh giá lại số dư các tài khoản công cụ tài chính phái sinh.

Số dư Có hoặc số dư Nợ:

- Phản ánh số chênh lệch Có hoặc số chênh lệch Nợ phát sinh trong năm chưa xử lý.

---

[137] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 33 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo loại công cụ tài chính phái sinh.

Cuối năm, tài khoản này tất toán số dư. Nếu tài khoản này có số dư Có, chuyển số dư Có vào tài khoản thu nhập; Nếu tài khoản này có số dư Nợ, chuyển số dư Nợ vào tài khoản chi phí.

Tài khoản 64- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Tài khoản 641- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó ở Tổ chức tín dụng. Tài sản này là những tài sản trực tiếp tạo ra lợi nhuận cho Tổ chức tín dụng (như: chứng khoán, tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Tổ chức tín dụng...).

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

Nếu chuẩn mực kế toán Việt Nam hoặc cơ chế tài chính cho phép: Định kỳ khi lập báo cáo tài chính, các tài sản thuộc loại này được đánh giá lại theo giá thị trường. Tất cả mọi lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi vào tài khoản này.

Bên Nợ ghi: - Số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản;

- Xử lý số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản;

Bên Có ghi: - Số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản;

- Xử lý số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản;

Số dư bên Nợ: - Phản ảnh số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản chưa được xử lý.

Số dư bên Có: - Phản ảnh số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản chưa được xử lý.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng tài sản đánh giá lại.

Tài khoản 642- Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản cố định hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó ở Tổ chức tín dụng.

Hạch toán tài khoản này cần tôn trọng một số quy định sau:

1. Tài sản cố định được đánh giá lại trong các trường hợp sau:

- Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản;

- Khi góp vốn liên doanh, góp vốn cổ phần bằng tài sản mà có phát sinh chênh lệch giữa giá trị ghi trên sổ kế toán so với giá trị tài sản được xác định làm vốn góp.

2. Giá trị tài sản cố định được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định hoặc giá được các thành viên tham gia liên doanh, được Đại hội đồng cổ đông, hoặc Hội đồng thẩm định giá tài sản thống nhất xác định.

3. Số chênh lệch giá do đánh giá lại tài sản cố định được hạch toán và xử lý theo đúng các quy định trong chế độ quản lý tài chính hiện hành.

Nội dung hạch toán tài khoản 642 giống như nội dung hạch toán tài khoản 641.

Tài khoản 65- Cổ phiếu ưu đãi[138]

Cổ phiếu ưu đãi là công cụ tài chính phức hợp bao gồm 2 cấu phần (cấu phần Nợ phải trả và cấu phần Vốn chủ sở hữu). Nội dung hạch toán trên tài khoản 65- Cổ phiếu ưu đãi là phản ánh giá trị cấu phần Vốn chủ sở hữu của Cổ phiếu ưu đãi do tổ chức tín dụng phát hành. Cấu phần Nợ phải trả của Cổ phiếu ưu đãi được hạch toán trên Tài khoản 487- Cấu phần Nợ của Cổ phiếu ưu đãi.

Bên Có ghi: - Giá trị cấu phần vốn chủ sở hữu của cổ phiếu ưu đãi tổ chức tín dụng phát hành.

Bên Nợ ghi: - Giá trị cấu phần vốn chủ sở hữu của cổ phiếu ưu đãi thanh toán khi đáo hạn.

- Giá trị cấu phần vốn chủ sở hữu của cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

Số dư Có: - Giá trị cấu phần vốn chủ sở hữu của cổ phiếu ưu đãi tổ chức tín dụng phát hành, đang lưu thông.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng đợt phát hành.

---

[138] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 28 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Giá trị của cổ phiếu ưu đãi hạch toán trên tài khoản này là mệnh giá trong trường hợp không phát sinh phần giá trị được ghi nhận vào cấu phần nợ của cổ phiếu ưu đãi. Trường hợp có phát sinh phần giá trị thuộc cấu phần nợ, giá trị cổ phiếu hạch toán trên tài khoản này là mệnh giá trừ đi phần giá trị hạch toán vào cấu phần nợ của cổ phiếu ưu đãi.

Tài khoản 69- Lợi nhuận chưa phân phối[139]

Tài khoản này dùng để phản ánh kết quả (lãi, lỗ) kinh doanh sau Thuế Thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân phối kết quả kinh doanh của tổ chức tín dụng.

Hạch toán tài khoản này cần thực hiện theo các quy định sau:

1. Kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh trên tài khoản 69- Lợi nhuận sau Thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ hoạt động kinh doanh.

2. Việc phân phối kết quả kinh doanh của tổ chức tín dụng phải đảm bảo rõ ràng, rành mạch và theo đúng quy định của chế độ tài chính hiện hành.

3. Phải hạch toán chi tiết kết quả kinh doanh của từng niên độ kế toán (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận của tổ chức tín dụng (trích lập các quỹ, bổ sung vốn kinh doanh, chia cổ tức,...).

4. Khi áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước nhưng năm nay mới phát hiện dẫn đến phải điều chỉnh số dư đầu năm phần lợi nhuận chưa phân chia thì kế toán phải điều chỉnh tăng hoặc giảm số dư đầu năm của tài khoản 692- Lợi nhuận năm trước trên sổ kế toán và điều chỉnh tăng hoặc giảm chỉ tiêu Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng Cân đối kế toán theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót" và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 "Thuế thu nhập doanh nghiệp".

Bên Có ghi: - Số dư cuối kỳ của các tài khoản thu nhập chuyển sang.

Bên Nợ ghi: - Số dư cuối kỳ của các tài khoản chi phí chuyển sang.

- Trích lập các quỹ.

---

[139] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 34 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

- Chia lợi nhuận cho các bên tham gia liên doanh, cho các cổ đông.

Số dư Có: - Phản ánh số lợi nhuận chưa phân phối hoặc chưa sử dụng.

Số dư Nợ: - Phản ánh số lỗ hoạt động kinh doanh chưa xử lý.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 69 có các tài khoản cấp 2 sau:

Tài khoản 691- Lợi nhuận năm nay: Tài khoản này dùng để phản ánh kết quả kinh doanh, tình hình phân phối kết quả và số lợi nhuận chưa phân phối thuộc năm nay của tổ chức tín dụng.

Đầu năm sau, số dư cuối năm của Tài khoản 691 được chuyển thành số dư đầu năm mới của Tài khoản 692- Lợi nhuận năm trước (không phải lập phiếu).

Tài khoản 692- Lợi nhuận năm trước: Tài khoản này dùng để phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh và số lợi nhuận chưa phân phối thuộc năm trước của tổ chức tín dụng.

Loại 7: *THU NHẬP*

Loại tài khoản này phản ảnh các khoản thu nhập của Tổ chức tín dụng và bao gồm: Thu nhập hoạt động tín dụng, kinh doanh, dịch vụ Ngân hàng và thu nhập bất thường.

Hạch toán loại tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Loại tài khoản này phản ánh tất cả các khoản thu nhập của tổ chức tín dụng. Cuối ngày 31/12, số dư các tài khoản này được kết chuyển toàn bộ sang tài khoản lợi nhuận năm nay và không còn số dư[140].

2. Đối với các khoản thu nhập từ các hoạt động mua bán chứng khoán, vàng, ngoại tệ... chỉ hạch toán phần chênh lệch giữa giá mua và bán (không phản ảnh

[140] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 35 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

tổng số tiền thu được từ việc bán chứng khoán,vàng, ngoại tệ...), số lãi về trái phiếu, tín phiếu hoặc cổ phiếu.

3. Đối với khoản tiền lãi đầu tư nhận được từ khoản đầu tư cổ phiếu, trái phiếu thì chỉ có phần tiền lãi của các kỳ mà Tổ chức tín dụng mua lại khoản đầu tư này mới được ghi nhận là thu nhập phát sinh trong kỳ; còn khoản lãi đầu tư nhận được từ các khoản lãi đầu tư dồn tích trước khi Tổ chức tín dụng mua lại khoản đầu tư đó thì ghi giảm giá trị khoản đầu tư trái phiếu, cổ phiếu đó (không ghi thu nhập).

4. Trường hợp thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, giá trị dùng để hạch toán trên tài khoản này là toàn bộ số tiền thu được về thanh lý, nhượng bán tài sản cố định. Tất cả các chi phí phát sinh liên quan đến thanh lý, nhượng bán được hạch toán vào tài khoản loại 8- Chi phí[141].

5. Những khoản đã ghi vào thu nhập nhưng sau đó không thu được phải bù đắp bằng khoản dự phòng đã lập hoặc hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ (nếu chưa được lập dự phòng hoặc số dư dự phòng lập nhỏ hơn số nợ không thu được) mà không ghi giảm thu nhập.

6. Cuối năm, khi lập báo cáo tài chính thì các khoản phát sinh từ giao dịch nội bộ (thu lãi tiền gửi, cho vay nội bộ) phải loại trừ.

7. Đối với thu nhập từ các cam kết ngoại bảng phải phân bổ trong suốt thời hạn thực hiện cam kết.

Các khoản thu nhập được hạch toán trên các tài khoản:

Tài khoản 70- Thu nhập từ hoạt động tín dụng

Tài khoản 71- Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Tài khoản 72- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

Tài khoản 74- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác

Tài khoản 78- Thu lãi góp vốn, mua cổ phần

Tài khoản 79- Thu nhập khác

Trong các tài khoản cấp I trên đây, có các tài khoản cấp II được phân chia theo nội dung và phạm vi thu.

---

[141] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 35 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Bên Có ghi: - Các khoản thu về hoạt động kinh doanh trong năm.

Bên Nợ ghi: - Chuyển tiêu số dư Có cuối năm vào tài khoản lợi nhuận năm nay khi quyết toán.

- Điều chỉnh hạch toán sai sót trong năm (nếu có).

Số dư Có: - Phản ảnh thu về hoạt động kinh doanh trong năm của Tổ chức tín dụng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 70- Thu nhập từ hoạt động tín dụng[142]

Tài khoản 70 có các tài khoản cấp II sau:

Tài khoản 701- Thu lãi tiền gửi: gồm các khoản thu lãi tiền gửi của Tổ chức tín dụng gửi tại Ngân hàng Nhà nước, gửi tại các Tổ chức tín dụng khác ở trong nước (nếu có) và ở nước ngoài.

Tài khoản 702- Thu lãi cho vay: gồm các khoản thu lãi cho vay bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước, các Tổ chức tín dụng khác ở trong nước và nước ngoài.

Tài khoản 703- Thu lãi từ đầu tư chứng khoán: gồm tiền lãi của các kỳ mà Tổ chức tín dụng mua lại khoản đầu tư này và được ghi nhận là thu nhập phát sinh trong kỳ.

Tài khoản 704- Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh[143]***:*** Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu từ khách hàng là bên được bảo lãnh.

Tài khoản 705- Thu lãi cho thuê tài chính: gồm các khoản thu lãi từ nghiệp vụ cho thuê tài chính.

---

[142] Tài khoản "704 - Thu lãi góp vốn, mua cổ phần" là tài khoản cấp II của tài khoản này bị bãi bỏ theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[143] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 29 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 706- Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ[144]: Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu lãi tính trên gốc của khoản nợ mua, bán được ghi nhận là thu nhập phát sinh trong kỳ.

***Tài khoản 709- Thu khác từ hoạt động tín dụng[145]*:** gồm các khoản thu của Tổ chức tín dụng ngoài các khoản thu nói trên.

Tài khoản 71- Thu nhập phí từ hoạt động dịch vụ[146]

Tài khoản 71 có các tài khoản cấp II sau:

Tài khoản 711- Thu từ dịch vụ thanh toán: gồm các khoản thu phí dịch vụ thanh toán của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng như dịch vụ thanh toán, dịch vụ thu hộ, chi hộ, thu lệ phí hoa hồng và các dịch vụ thanh toán khác...

Tài khoản 713- Thu từ dịch vụ ngân quỹ: gồm các khoản thu làm dịch vụ ngân quỹ của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng.

Tài khoản 714- Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý

Tài khoản 715- Thu từ dịch vụ tư vấn

Tài khoản 716- Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm

Tài khoản 717- Thu phí nghiệp vụ chiết khấu

Tài khoản 718- Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két

Tài khoản 719- Thu khác

---

[144] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 30 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[145] Tài khoản này được sửa đổi tên theo quy định tại khoản 36 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[146] Tài khoản "712- Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh" là tài khoản cấp II của tài khoản này bị bãi bỏ theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 72- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

Tài khoản 72 có các tài khoản cấp II sau:

Tài khoản 721- Thu về kinh doanh ngoại tệ: các khoản thu trực tiếp từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, gồm: số chênh lệch giữa giá mua vào và giá ngoại tệ bán ra, chênh lệch tỷ giá/Lãi do đánh giá lại ngoại tệ.

Tài khoản 722- Thu về kinh doanh vàng: lãi về mua bán vàng (số chênh lệch giữa giá mua vào và giá vàng bán ra), Lãi do đánh giá lại vàng.

Tài khoản 723- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ[147]: Tài khoản này dùng để hạch toán các khoản thu nhập từ công cụ tài chính phái sinh tiền tệ của tổ chức tín dụng.

Tài khoản 74- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác

Tài khoản này có các tài khoản cấp II sau:

Tài khoản 741- Thu về kinh doanh chứng khoán: số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá mua chứng khoán.

Tài khoản 742- Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ

Tài khoản 748- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác[148]: Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác (không phải là các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ) của tổ chức tín dụng.

Tài khoản 749- Thu về hoạt động kinh doanh khác: thu từ nghiệp vụ hoán đổi lãi suất,...

Tài khoản 78- *Thu nhập góp vốn, mua cổ phần*[149]

---

[147] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 31 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[148] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 32 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[149] Tài khoản này được sửa đổi tên theo quy định tại điểm a khoản 37 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu nhập từ việc góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác và các tổ chức kinh tế[150].

Tài khoản 79 "Thu nhập khác"

Tài khoản này dùng để phản ảnh các khoản thu nhập khác của Tổ chức tín dụng ngoài các khoản thu nhập nói trên, kể cả thu nhập bất thường (thu nhập đặc biệt), là những khoản thu mà Tổ chức tín dụng không dự tính trước hoặc có dự tính đến nhưng ít có khả năng thực hiện hoặc những khoản thu không mang tính chất thường xuyên. Những khoản thu nhập bất thường có thể do chủ quan của đơn vị hay do khách quan đưa tới.

Loại 8: *CHI PHÍ*

Loại tài khoản này phản ảnh các khoản chi phí của Tổ chức tín dụng và bao gồm: Chi trả lãi và các khoản tương đương lãi, chi trả phí và dịch vụ, chi về hoạt động kinh doanh, chi tham gia thị trường tiền tệ, chi nộp thuế, các khoản lệ phí chi phí quản lý chung và chi phí bất thường.

Hạch toán loại tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Loại tài khoản này phản ánh tất cả các khoản chi phí của tổ chức tín dụng. Cuối ngày 31/12, số dư các tài khoản này được kết chuyển toàn bộ sang tài khoản Lợi nhuận năm nay và không còn số dư[151].

---

[150] Đoạn "Tài khoản này phản ảnh các khoản thu lãi từ việc góp vốn, mua cổ phần của các Tổ chức tín dụng khác và các tổ chức kinh tế" được sửa đổi bởi đoạn "Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu nhập từ việc góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác và các tổ chức kinh tế" theo quy định tại điểm b khoản 37 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[151] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 38 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

2. Trường hợp thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, giá trị hạch toán trên tài khoản này là toàn bộ phần chi phí liên quan đến thanh lý, nhượng bán tài sản cố định theo quy định về chế độ tài chính. Tất cả các khoản thu được từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được hạch toán vào tài khoản loại 7- Thu nhập[152].

3. Cuối năm, khi lập báo cáo tài chính thì các khoản phát sinh từ giao dịch nội bộ (chi trả lãi tiền gửi, tiền vay nội bộ) phải loại trừ. Tổng chi tiền lãi nội bộ phải bằng tổng thu tiền lãi nội bộ trong hệ thống Tổ chức tín dụng.

Các khoản chi phí được hạch toán trên các tài khoản sau:

Tài khoản 80- Chi phí hoạt động tín dụng

Tài khoản 81- Chi phí hoạt động dịch vụ

Tài khoản 82- Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối

Tài khoản 83- Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí

Tài khoản 84- Chi phí hoạt động kinh doanh khác

Tài khoản 85- Chi phí cho nhân viên

Tài khoản 86- Chi cho hoạt động quản lý và công vụ

Tài khoản 87- Chi về tài sản

Tài khoản 88- Chi phí dự phòng, bảo toàn và bảo hiểm tiền gửi của khách hàng

Tài khoản 89- Chi phí khác

Trong các tài khoản cấp I trên đây, có các tài khoản cấp II và cấp III, được phân chia theo nội dung loại chi phí.

Bên Nợ ghi: - Các khoản chi về hoạt động kinh doanh trong năm.

Bên Có ghi: - Số tiền thu giảm chi các khoản chi trong năm.

- Chuyển số dư Nợ cuối năm vào tài khoản Lợi nhuận năm nay khi quyết toán

Số dư Nợ: - Phản ảnh các khoản chi về hoạt động kinh doanh trong năm.

---

[152] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 38 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết hoặc Tổng giám đốc, Giám đốc các Tổ chức tín dụng có thể quy định mở các tài khoản chi tiết theo yêu cầu quản lý của đơn vị.

Tài khoản 80- Chi phí hoạt động tín dụng

Tài khoản 80 có các tài khoản cấp II sau:

Tài khoản 801- Trả lãi tiền gửi: gồm các khoản trả lãi tiền gửi bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ cho các tổ chức kinh tế, cá nhân, Tổ chức tín dụng khác ở trong nước và nước ngoài.

Tài khoản 802- Trả lãi tiền vay: gồm các khoản trả lãi tiền vay Ngân hàng Nhà nước, vay các Tổ chức tín dụng khác trong nước và nước ngoài.

Tài khoản 803- Trả lãi phát hành giấy tờ có giá: gồm các khoản trả lãi cho các giấy tờ có giá mà Tổ chức tín dụng phát hành.

Tài khoản 805- Trả lãi tiền thuê tài chính[153]: Tài khoản này dùng để hạch toán số lãi tiền thuê tài chính phải trả của tổ chức tín dụng.

Tài khoản 809- Chi phí khác cho hoạt động tín dụng[154]:gồm các chi phí cho hoạt động tín dụng ngoài các khoản chi lãi nói trên.

Tài khoản 81- Chi phí hoạt động dịch vụ

Tài khoản 81 có các tài khoản cấp II sau:

Tài khoản 811- Chi về dịch vụ thanh toán

Tài khoản 812- Cước phí bưu điện về mạng viễn thông

---

[153] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 33 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[154] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 39 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 813 - Chi về ngân quỹ: gồm các khoản chi phí về vận chuyển, bốc xếp, xăng dầu dùng cho vận chuyển tiền, kiểm đếm, phân loại, đóng gói, bảo vệ tiền, giấy tờ có giá và phương tiện thanh toán thay tiền.

Tài khoản 814- Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý

Tài khoản 815- Chi về dịch vụ tư vấn

Tài khoản 816- Chi phí hoa hồng môi giới

Tài khoản 819- Chi khác: gồm các khoản chi trả phí và dịch vụ của Tổ chức tín dụng ngoài các khoản chi trả phí và dịch vụ nói trên như phí nhờ tiêu thụ ngoại tệ, phí dịch vụ thanh toán ngoại tệ.

Tài khoản 82- Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối

Tài khoản 82 có các tài khoản cấp II sau:

Tài khoản 821- Chi về kinh doanh ngoại tệ: gồm số chênh lệch giữa giá mua vào và giá ngoại tệ bán ra, chênh lệch tỷ giá/Lỗ do đánh giá lại ngoại tệ và các khoản chi trực tiếp cho hoạt động kinh doanh ngoại tệ như mua bán các bản tin phục vụ cho việc kinh doanh ngoại tệ...

Tài khoản 822- Chi về kinh doanh vàng: số chênh lệch giữa giá mua vào và giá vàng bán ra, Lỗ do đánh giá lại vàng và các khoản chi trực tiếp cho hoạt động kinh doanh vàng như chi phí vận chuyển, đóng gói, chế tác vàng...

Tài khoản 823- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ[155]: Tài khoản này dùng để hạch toán các khoản chi phí phát sinh từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ của tổ chức tín dụng.

Tài khoản 83- Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí

Tài khoản 831- Chi nộp thuế: gồm các khoản chi nộp thuếtheo quy định của Nhà nước (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp) như: thuế nhà đất, thuế trước bạ...

Tài khoản 832- Chi nộp các khoản phí, lệ phí: gồm các khoản phí, lệ phí như lệ phí giao thông các phương tiện vận tải...

---

[155] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 34 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 833- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp[156]

Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của tổ chức tín dụng bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng trong năm hiện hành.

Hạch toán tài khoản này cần thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 17 "Thuế thu nhập doanh nghiệp"và các quy định sau:

1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận vào tài khoản này bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại khi xác định lợi nhuận (hoặc lỗ) của một năm tài chính.

2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

3. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;

- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

4. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ:

- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm;

- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

8331- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

8332- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài khoản 8331- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của tổ chức tín dụng.

---

[156] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 35 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Hạch toán tài khoản này cần thực hiện theo các quy định sau:

1. Hàng quý, kế toán căn cứ vào tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm phải nộp vào chi phí thuế thu nhập hiện hành.

2. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí thuế thu nhập hiện hành. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế thu nhập hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

3. Trường hợp phát hiện sai sót không trọng yếu liên quan đến khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước, tổ chức tín dụng được hạch toán tăng (hoặc giảm) số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm phát hiện sai sót.

4. Cuối năm tài chính, kế toán phải kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm vào tài khoản 69- Lợi nhuận chưa phân phối để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Bên Nợ ghi:
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm hiện tại.

Bên Có ghi:
- Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập hiện hành tạm phải nộp được giảm trừ vào chi phí thuế thu nhập hiện hành đã ghi nhận trong năm.
- Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm hiện tại.

- Kết chuyển số chênh lệch giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành vào bên Nợ tài khoản 69- Lợi nhuận chưa phân phối.

Tài khoản 8331 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 8332- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm của tổ chức tín dụng.

Hạch toán tài khoản này cần thực hiện theo các quy định sau:

1. Cuối năm tài chính, kế toán phải xác định số thuế thu nhập hoãn lại phải trả để ghi nhận vàp chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Đồng thời phải xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại để ghi nhận vào thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp (ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại).

2. Kế toán không được phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. Cuối kỳ, kế toán phải kết chuyển số chênh lệch giữa số phát sinh bên Nợ và số phát sinh bên Có tài khoản 8332 - Chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào tài khoản 69- Lợi nhuận chưa phân phối.

Bên Nợ ghi: - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả (là số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm).

- Số hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đã ghi nhận từ các năm trước (là số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm).

- Kết chuyển chênh lệch giữa số phát sinh bên Có tài khoản 8332- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại lớn hơn số phát sinh bên Nợ tài khoản 8332- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ vào bên Có tài khoản 69- Lợi nhuận chưa phân phối.

Bên Có ghi: - Ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm).

- Ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm).

- Kết chuyển chênh lệch giữa số phát sinh bên Có tài khoản 8332- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nhỏ hơn số phát sinh bên Nợ tài khoản 8332- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ vào bên Nợ tài khoản 69- Lợi nhuận chưa phân phối.

Tài khoản 8332 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 84- Chi phí hoạt động kinh doanh khác

Tài khoản này có các tài khoản cấp II sau:

Tài khoản 841- Chi về kinh doanh chứng khoán: số chênh lệch giữa giá bán thấp hơn giá mua chứng khoán, giấy tờ có giá.

Tài khoản 842- Chi phí liên quan nghiệp vụ cho thuê tài chính[157]

Tài khoản này dùng để hạch toán các loại chi phí liên quan đến hoạt động cho thuê tài chính của tổ chức tín dụng như: Chi phí phát sinh liên quan đến ký kết hợp đồng,...(nếu có).

Tài khoản 843- Chi về nghiệp vụ mua bán nợ[158]***:*** Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi cho hoạt động mua bán nợ của tổ chức tín dụng.

---

[157] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 40 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[158] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 36 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 848- Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác[159]: Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền chi cho các công cụ tài chính phái sinh khác (không phải là các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ) của tổ chức tín dụng.

Tài khoản 849- Chi về hoạt động kinh doanh khác: như chi về nghiệp vụ hoán đổi lãi suất,...

Tài khoản 85- Chi phí cho nhân viên[160]

Tài khoản 85 có các tài khoản cấp II sau:

Tài khoản 851- Lương và phụ cấp lương: gồm các khoản chi lương và phụ cấp lương cho cán bộ và nhân viên theo chế độ quy định.

Tài khoản 852- Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động

Tài khoản 853 - Các khoản chi để đóng góp theo lương: gồm các khoản chi nộp bảo hiểm xã hội, đóng bảo hiểm y tế, bảo hiểm lao động, nộp kinh phí công đoàn và các khoản chi đóng góp khác theo chế độ.

Tài khoản 854- Chi trợ cấp: gồm các khoản chi trợ cấp khó khăn, trợ cấp thôi việc... theo quy định của Nhà nước.

Tài khoản 856- Chi ăn ca cho cán bộ, nhân viên tổ chức tín dụng[161]: Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền chi ăn ca cho cán bộ, nhân viên của tổ chức tín dụng theo chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

---

[159] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 37 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[160] Tài khoản "855- Chi công tác xã hội" là tài khoản cấp II của tài khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[161] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 38 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 857- Chi y tế cho cán bộ, nhân viên tổ chức tín dụng[162]: Gồm các khoản chi khám bệnh định kỳ cho cán bộ, nhân viên tổ chức tín dụng, chi mua thuốc dự phòng và các khoản chi y tế khác thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Tài khoản 859- Chi khác cho cán bộ, nhân viên tổ chức tín dụng[163]: Tài khoản này dùng để hạch toán các khoản chi khác cho cán bộ, nhân viên tổ chức tín dụng theo quy định về chế độ tài chính của tổ chức tín dụng.

Tài khoản 86- Chi cho hoạt động quản lý và công vụ

Tài khoản 86 có các tài khoản cấp II sau

Tài khoản 861- Chi về vật liệu và giấy tờ in: gồm các khoản chi mua sắm các loại vật liệu văn phòng, các tài sản mau hư rẻ tiền (không thuộc phạm vi công cụ lao động), xăng dầu (trừ xăng dầu dùng cho vận chuyển tiền), giấy tờ in thông thường...

Tài khoản 862- Công tác phí: gồm các khoản chi về công tác phí cho cán bộ nhân viên Tổ chức tín dụng được cử đi công tác trong nước và nước ngoài theo chế độ quy định.

Tài khoản 863- Chi đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ: gồm các khoản chi cho công tác đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ cho nhân viên của Tổ chức tín dụng như chi phí tổ chức các lớp tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ...

Tài khoản 864- Chi nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ, sáng kiến, cải tiến: gồm các khoản chi nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các đề tài khoa học và công nghệ Ngân hàng, chi thuê dịch tài liệu nước ngoài...

Tài khoản 865- Chi bưu phí và điện thoại: gồm các khoản chi về bưu phí (như tem thư gửi công văn, bưu phẩm...), cước phí sử dụng máy điện thoại... trả cho cơ quan bưu điện.

---

[162] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 39 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[163] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 40 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 866- Chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mãi

Tài khoản 867- Chi mua tài liệu, sách báo: gồm các khoản chi mua tài liệu, sách báo phục vụ cho công tác đào tạo, nghiên cứu...

Tài khoản 868- Chi về các hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng

Tài khoản 869- Các khoản chi phí quản lý khác: gồm các khoản chi về tiền điện, nước sử dụng ở cơ quan trả cho công ty điện lực, công ty cấp nước, chi làm vệ sinh cơ quan (dụng cụ phương tiện làm vệ sinh, thuê người làm vệ sinh...);[164]chi hội nghị (sơ kết, tổng kết công tác, hội nghị chuyên đề theo chế độ quy định); chi lễ tân, khánh tiết; chi phí cho thanh tra, kiểm toán hoạt động Tổ chức tín dụng; chi phí phòng cháy, chữa cháy cho cơ quan (trừ khoản chi để bảo vệ kho tiền)...

Tài khoản 87- Chi về tài sản

Tài khoản 87 có các tài khoản cấp II sau:

Tài khoản 871- Khấu hao cơ bản tài sản cố định: là số tiền trích khấu hao cơ bản tài sản cố định ở các đơn vị phân bổ vào chi phí.

Tài khoản 872- Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản: gồm các khoản chi bảo dưỡng và sửa chữa tài sản, mua phụ tùng thay thế các bộ phận của tài sản bị hư hỏng, chi lắp đặt và sửa chữa hệ thống điện nước cho các công trình đang sử dụng...

Tài khoản 874- Mua sắm công cụ lao động: gồm các khoản chi mua sắm các tài sản thuộc đối tượng công cụ lao động theo quy định của Nhà nước.

Tài khoản 875- Chi bảo hiểm tài sản: gồm các khoản chi nộp cho công ty bảo hiểm về tài sản.

Tài khoản 876- Chi thuê tài sản

Tài khoản 88- Chi phí phí dự phòng, bảo toàn và bảo hiểm tiền gửi của khách hàng

Tài khoản 88 có tài khoản cấp II sau:

---

[164] Cụm từ "chi y tế cơ quan (thuốc phòng, chữa bệnh…)" được bỏ theo quy định tại khoản 41 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 882- Chi dự phòng: gồm các khoản chi dự phòng giảm giá chứng khoán, dự phòng Nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá vàng,[165] dự phòng cho các dịch vụ thanh toán và dự phòng rủi ro khác theo quy định.

Tài khoản 883- Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng: gồm các khoản chi phí cho công ty bảo hiểm tiền gửi của khách hàng.

Tài khoản 89- Chi phí khác[166]

Tài khoản dùng để phản ánh các khoản chi phí khác theo quy định về chế độ tài chính của tổ chức tín dụng.

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

Tài khoản 891- Chi công tác xã hội: gồm chi tài trợ cho y tế, giáo dục, tài trợ cho việc khắc phục hậu quả thiên tai, chi tài trợ làm nhà tình nghĩa cho người nghèo và các khoản chi khác về công tác xã hội theo quy định của pháp luật

Tài khoản 899- Chi phí khác theo chế độ tài chính: gồm các khoản chi phí theo quy định về chế độ tài chính của tổ chức tín dụng ngoài các khoản đãđược quy định hạch toán vào tài khoản chi phí thích hợp.

Loại 9: *CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*

Loại này dùng để phản ảnh tiền, Ngân phiếu thanh toán không có giá trị lưu hành, những cam kết, những tài sản hiện có ở Tổ chức tín dụng nhưng không thuộc quyền sở hữu của Tổ chức tín dụng như: tài sản nhận giữ hộ, tài sản gán nợ, xiết nợ chờ xử lý...

Việc xác định giá trị tài sản để hạch toán vào các tài khoản này được căn cứ vào hợp đồng, biên bản giao nhận tài sản hoặc các chứng từ có liên quan khác.

---

[165]Cụm từ "ngoại tệ" được bỏ theo quy định tại khoản 42 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[166] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 43 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 90- Tiền không có giá trị lưu hành

Tài khoản 901- Tiền không có giá trị lưu hành

Tài khoản này dùng để phản ảnh các loại tiền không có giá trị lưu hành đang bảo quản ở các Tổ chức tín dụng.

Tài khoản 901 có các tài khoản cấp III sau:

9011 - Tiền mẫu

9012 - Tiền lưu niệm

9019 - Tiền nghi giả, tiền bị phá hoại chờ xử lý

Tài khoản 9011- Tiền mẫu

Tài khoản này dùng để hạch toán các loại tiền dùng làm mẫu đang bảo quản ở Tổ chức tín dụng.

Bên Nợ ghi[167]: - Số tiền dùng làm mẫu nhập kho.

Bên Có ghi[168]: - Số tiền dùng làm mẫu xuất kho.

Số dư Nợ[169]: - Phản ảnh số tiền dùng làm mẫu đang bảo quản ở Tổ chức tín dụng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tiền mẫu phát hành qua từng thời kỳ. Nếu có nhiều người chịu trách nhiệm bảo quản, các Tổ chức tín dụng mở thêm sổ theo dõi từng loại tiền mẫu giao cho từng người bảo quản.

---

[167] Cụm từ "Bên Nhập ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Nợ ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[168] Cụm từ "Bên Xuất ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Có ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[169] Cụm từ "Số còn lại" được sửa đổi bởi cụm từ "Số dư Nợ" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 9012- Tiền lưu niệm

Tài khoản này dùng để hạch toán các loại tiền lưu niệm để bán cho khách hàng.

Bên Nợ ghi[170]: - Số tiền lưu niệm nhập kho, nhập quỹ.

Bên Có ghi[171]: - Số tiền lưu niệm xuất kho, xuất quỹ.

Số dư Nợ[172]: - Phản ảnh số tiền lưu niệm đang còn bảo quản trong kho, trong quỹ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tiền lưu niệm và người chịu trách nhiệm bảo quản (thủ kho, thủ quỹ).

Tài khoản 9019- Tiền nghi giả, tiền giả, tiền bị phá hoại chờ xử lý[173]

Tài khoản này dùng để hạch toán các loại tiền nghi giả, tiền giả, tiền bị phá hoại chờ xử lý, đang bảo quản ở các tổ chức tín dụng.

Bên Nợ ghi: - Số tiền nghi giả, tiền giả, tiền bị phá hoại nhập kho chờ xử lý.

Bên Có ghi: - Số tiền nghi giả, tiền giả, tiền bị phá hoại đã được xử lý.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền nghi giả, tiền giả, tiền bị phá hoại chờ xử lý, đang bảo quản trong kho của tổ chức tín dụng.

---

[170] Cụm từ "Bên Nhập ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Nợ ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[171] Cụm từ "Bên Xuất ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Có ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[172] Cụm từ "Số còn lại" được sửa đổi bởi cụm từ "Số dư Nợ" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[173] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tiền nghi giả, tiền giả, tiền bị phá hoại và người chịu trách nhiệm bảo quản.

Tài khoản 91- Ngoại tệ và chứng từ có giá trị bằng ngoại tệ

Tài khoản 911- Ngoại tệ[174]

Tài khoản này dùng để phản ánh các loại ngoại tệ quản lý hộ. Số tiền trên các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán về ngoại tệ được hạch toán theo nguyên tệ. Cuối tháng, tiến hành quy đổi (để lập báo cáo) tất cả các tài khoản ngoại tệ này theo tỷ giá quy định tại điểm 8 Mục I- Những quy định chung. Tài khoản 911 có các tài khoản cấp III sau:

9113- Ngoại tệ của khách hàng gửi đi nước ngoài nhờ thu

9114- Ngoại tệ không đủ tiêu chuẩn lưu hành chờ xử lý

Tài khoản 9113- Ngoại tệ của khách hàng gửi đi nước ngoài nhờ thu

Tài khoản này dùng để hạch toán ngoại tệ của khách hàng gửi đi nước ngoài nhờ thu.

Bên Nợ ghi: - Số ngoại tệ gửi đi nước ngoài nhờ thu.

Bên Có ghi: - Số ngoại tệ đã được nước ngoài thanh toán.

Số dư Nợ: - Phản ánh số ngoại tệ của khách hàng gửi đi nước ngoài chưa thu được.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng Ngân hàng ở nước ngoài nhờ thu.

Tài khoản 9114- Ngoại tệ không đủ tiêu chuẩn lưu hành chờ xử lý

Tài khoản này dùng để hạch toán các ngoại tệ nghi giả, ngoại tệ giả, bị phá hoại (bị cắt xén, sửa chữa, rách nát) đang chờ xử lý.

---

[174] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại Điểm i khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2018.

Bên Nợ ghi: - Số ngoại tệ không đủ tiêu chuẩn lưu hành tổ chức tín dụng thu vào để chờ xử lý.

Bên Có ghi: - Số ngoại tệ không đủ tiêu chuẩn lưu hành đã được xử lý.

Số dư Nợ: - Phản ánh số ngoại tệ không đủ tiêu chuẩn lưu hành đang bảo quản ở tổ chức tín dụng chưa được xử lý.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng có ngoại tệ không đủ tiêu chuẩn lưu hành nộp vào.

Tài khoản 912- Chứng từ có giá trị bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để hạch toán các loại chứng từ có giá trị ngoại tệ dùng làm mẫu, giữ hộ khách hàng...

Tài khoản 912 có các tài khoản cấp III sau:

9121- Chứng từ có giá trị ngoại tệ dùng làm mẫu.

9122- Chứng từ có giá trị ngoại tệ nhận giữ hộ hoặc thu hộ

9123- Chứng từ có giá trị ngoại tệ gửi đi nước ngoài nhờ thu.

9124- Chứng từ có giá trị ngoại tệ do nước ngoài gửi đến đợi thanh toán.

Tài khoản 9121- Chứng từ có giá trị ngoại tệ dùng làm mẫu

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền trên các loại chứng từ có giá trị ngoại tệ dùng làm mẫu.

Bên Nợ ghi[175]: - Số tiền trên các chứng từ có giá trị ngoại tệ nhận của Ngân hàng nước ngoài dùng làm mẫu.

Bên Có ghi[176]: - Số tiền trên các chứng từ có giá trị ngoại tệ xuất gửi cho các đơn vị khác hoặc tiêu hủy.

---

[175] Cụm từ "Bên Nhập ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Nợ ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[176] Cụm từ "Bên Xuất ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Có ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Số dư Nợ[177]: - Phản ảnh số tiền trên các chứng từ có giá trị ngoại tệ dùng làm mẫu đang bảo quản.

Hạch toán chi tiết: - Mở tài khoản chi tiết theo từng loại chứng từ và người chịu trách nhiệm bảo quản.

Tài khoản 9122- Chứng từ có giá trị ngoại tệ nhận giữ hộ hoặc thu hộ

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền trên các chứng từ có giá trị ngoại tệ của khách hàng trong nước gửi nhờ giữ hộ hoặc nhờ thu hộ.

Bên Nợ ghi[178]: - Số tiền trên các chứng từ có giá trị ngoại tệ nhận giữ hộ hoặc nhận thu hộ khách hàng trong nước.

Bên Có ghi[179]: - Số tiền trên các chứng từ có giá trị ngoại tệ trả lại cho khách hàng hoặc thanh toán cho khách hàng sau khi thu hộ được.

Số dư Nợ[180]: - Phản ảnh số tiền trên các chứng từ có giá trị ngoại tệ đang nhận giữ hộ hoặc thu hộ khách hàng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng gửi.

Tài khoản 9123- Chứng từ có giá trị ngoại tệ gửi đi nước ngoài nhờ thu

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền trên các chứng từ có giá trị ngoại tệ của khách hàng trong nước gửi đi nước ngoài nhờ thu.

---

[177] Cụm từ "Số còn lại" được sửa đổi bởi cụm từ "Số dư Nợ" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[178] Cụm từ "Bên Nhập ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Nợ ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[179] Cụm từ "Bên Xuất ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Có ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[180] Cụm từ "Số còn lại" được sửa đổi bởi cụm từ "Số dư Nợ" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Bên Nợ ghi[181]: - Số tiền trên các chứng từ có giá trị ngoại tệ của khách hàng gửi đi nước ngoài nhờ thu.

Bên Có ghi[182]: - Số tiền trên các chứng từ có giá trị ngoại tệ đã được nước ngoài thanh toán.

Số dư Nợ[183]: - Phản ảnh số tiền trên các chứng từ có giá trị ngoại tệ của khách hàng trong nước gửi đi nước ngoài chưa thu được.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng Ngân hàng nước ngoài nhờ thu.

Tài khoản 9124- Chứng từ có giá trị ngoại tệ do nước ngoài gửi đến đợi thanh toán

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền trên các chứng từ có giá trị ngoại tệ của nước ngoài gửi đến chờ thanh toán.

Bên Nợ ghi[184]: - Số tiền trên các chứng từ có giá trị ngoại tệ của nước ngoài gửi đến.

Bên Có ghi[185]: - Số tiền trên các chứng từ có giá trị ngoại tệ của nước ngoài gửi đến đã thanh toán.

---

[181] Cụm từ "Bên Nhập ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Nợ ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[182] Cụm từ "Bên Xuất ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Có ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[183] Cụm từ "Số còn lại" được sửa đổi bởi cụm từ "Số dư Nợ" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[184] Cụm từ "Bên Nhập ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Nợ ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[185] Cụm từ "Bên Xuất ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Có ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Số dư Nợ[186]: - Phản ảnh số tiền trên các chứng từ có giá trị ngoại tệ của nước ngoài gửi đến chờ thanh toán.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng Ngân hàng ở nước ngoài gửi chứng từ đến.

Tài khoản 92- Các văn bản, chứng từ cam kết đưa ra[187]

Tài khoản 921- Cam kết bảo lãnh vay vốn[188]

Tài khoản này dùng để phản ánh toàn bộ số tiền tổ chức tín dụng cam kết bảo lãnh vay vốn cho các tổ chức và cá nhân theo hợp đồng đã ký kết mà tổ chức tín dụng chưa thực hiện nghĩa vụ theo cam kết.

Bên Nợ ghi: - Số tiền bảo lãnh vay vốn.

Bên Có ghi: - Số tiền tổ chức tín dụng chấm dứt nghĩa vụ bảo lãnh vay vốn hoặc đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh vay vốn.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền còn bảo lãnh vay vốn cho khách hàng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng được bảo lãnh vay vốn.

---

[186] Cụm từ "Số còn lại" được sửa đổi bởi cụm từ "Số dư Nợ" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[187] Các tài khoản "921- Cam kết bảo lãnh cho khách hàng", "925- Cam kết tài trợ cho khách hàng" là tài khoản cấp II của tài khoản này được bãi bỏ theo quy định tại các khoản 15 và 16 Điều 1 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[188] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 42 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 922- Cam kết bảo lãnh thanh toán[189]

Tài khoản này dùng để hạch toán toàn bộ số tiền tổ chức tín dụng bảo lãnh thanh toán cho các tổ chức, cá nhân theo hợp đồng đã ký kết mà tổ chức tín dụng chưa thực hiện nghĩa vụ theo cam kết.

Nội dung hạch toán tài khoản 922 giống nội dung hạch toán tài khoản 921.

Tài khoản 923- Các cam kết giao dịch hối đoái

Tài khoản này dùng để phản ảnh những khoản thanh toán mà Tổ chức tín dụng sẽ thực hiện theo cam kết hợp đồng giao dịch hối đoái đã thỏa thuận. Các cam kết này sẽ được hạch toán theo số tiền ghi trên hợp đồng.

Bên Nợ ghi[190]**:** - Số tiền cam kết thanh toán.

Bên Có ghi[191]**:** - Số tiền cam kết đã thanh toán (hoặc đã hủy cam kết hợp đồng giao dịch).

Số dư Nợ[192]**:** - Phản ảnh số tiền cam kết còn phải thanh toán với khách hàng.

Hạch toán chi tiết: - Mở tài khoản chi tiết theo từng hợp đồng và khách hàng cùng cam kết.

Tài khoản 9231- Cam kết Mua ngoại tệ trao ngay (spot)

---

[189] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 43 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[190] Cụm từ "Bên Nhập ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Nợ ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[191] Cụm từ "Bên Xuất ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Có ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[192] Cụm từ "Số còn lại" được sửa đổi bởi cụm từ "Số dư Nợ" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản này hạch toán những khoản thanh toán mà Tổ chức tín dụng sẽ thực hiện theo cam kết hợp đồng Mua ngoại tệ thanh toán ngay để Mua ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng, việc thanh toán này được người bán thực hiện trong vòng 2 ngày kể từ ngày giao dịch.

Tài khoản 9232- Cam kết Bán ngoại tệ trao ngay (Spot)

Tài khoản này hạch toán những khoản thanh toán mà Tổ chức tín dụng sẽ thực hiện theo cam kết hợp đồng Bán ngoại tệ thanh toán ngay để Bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng, việc thanh toán này được người bán thực hiện trong vòng 2 ngày kể từ ngày giao dịch.

Tài khoản 9233- Cam kết Mua ngoại tệ có kỳ hạn (forward)

Tài khoản này hạch toán những khoản thanh toán mà Tổ chức tín dụng sẽ thực hiện theo cam kết hợp đồng Mua ngoại tệ thanh toán có kỳ hạn để Mua ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng, việc thanh toán này được người bán thực hiện tại thời điểm trong tương lai (theo quy định nhiều hơn 2 ngày kể từ ngày giao dịch).

Tài khoản 9234- Cam kết Bán ngoại tệ có kỳ hạn (forward)

Tài khoản này hạch toán những khoản thanh toán mà Tổ chức tín dụng sẽ thực hiện theo cam kết hợp đồng Bán ngoại tệ thanh toán có kỳ hạn để Bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng, việc thanh toán này được người bán thực hiện tại thời điểm trong tương lai (theo quy định nhiều hơn 2 ngày kể từ ngày giao dịch).

Tài khoản 9235- Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ

Tài khoản này dùng để phản ảnh những khoản thanh toán mà Tổ chức tín dụng sẽ thực hiện theo cam kết Hợp đồng giao dịch hoán đổi tiền tệ đã thỏa thuận với khách hàng. Các cam kết hợp đồng này sẽ hạch toán theo số tiền ghi trên hợp đồng.

Tài khoản 9236- Cam kết giao dịch quyền lựa chọn Mua tiền tệ

Tài khoản 9237- Cam kết giao dịch quyền lựa chọn Bán tiền tệ

Hai tài khoản này dùng để phản ảnh những khoản thanh toán mà Tổ chức tín dụng sẽ thực hiện (Mua hoặc Bán) theo cam kết Hợp đồng giao dịch quyền lựa chọn Mua hay Bán tiền tệ đã thỏa thuận với khách hàng. Các cam kết hợp đồng này sẽ hạch toán theo số tiền ghi trên hợp đồng.

Bên Nợ ghi[193]: - Số tiền cam kết thực hiện mua hoặc bán tiền tệ.

Bên Có ghi[194]: - Số tiền cam kết mua hoặc bán tiền tệ đã thực hiện hoặc đã hủy bỏ cam kết.

Số dư Nợ[195]: - Phản ảnh số tiền cam kết mua hoặc bán tiền tệ còn phải thực hiện với khách hàng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng hợp đồng và khách hàng cùng cam kết.

Tài khoản 9238- Cam kết giao dịch tương lai tiền tệ

Tài khoản này dùng để phản ảnh những khoản thanh toán mà Tổ chức tín dụng sẽ thực hiện theo cam kết Hợp đồng giao dịch tương lai tiền tệ đã thỏa thuận với khách hàng. Các cam kết hợp đồng này sẽ hạch toán theo số tiền ghi trên hợp đồng.

Tài khoản 924- Cam kết cho vay không hủy ngang[196]

Tài khoản này dùng để hạch toán toàn bộ số tiền tổ chức tín dụng cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện cho các tổ chức, cá nhân theo hợp đồng đã ký kết mà tổ chức tín dụng chưa thực hiện nghĩa vụ theo cam kết.

---

[193] Cụm từ "Bên Nhập ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Nợ ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[194] Cụm từ "Bên Xuất ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Có ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[195] Cụm từ "Số còn lại" được sửa đổi bởi cụm từ "Số dư Nợ" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[196] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 44 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Nội dung hạch toán tài khoản 924 giống nội dung hạch toán tài khoản 921.

Tài khoản 925- Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng (L/C)[197]

Tài khoản này dùng để hạch toán toàn bộ số tiền tổ chức tín dụng cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng (L/C) cho các tổ chức, cá nhân theo hợp đồng đã ký kết mà tổ chức tín dụng chưa thực hiện nghĩa vụ cam kết.

Nội dung hạch toán tài khoản 925 giống nội dung hạch toán tài khoản 921.

Tài khoản 926- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng[198]

Tài khoản này dùng để hạch toán toàn bộ số tiền tổ chức tín dụng bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho các tổ chức, cá nhân theo hợp đồng đã ký kết mà tổ chức tín dụng chưa thực hiện nghĩa vụ cam kết.

Nội dung hạch toán tài khoản 926 giống nội dung hạch toán tài khoản 921.

Tài khoản 927- Cam kết bảo lãnh dự thầu[199]

Tài khoản này dùng để hạch toán toàn bộ số tiền tổ chức tín dụng bảo lãnh dự thầu cho các tổ chức, cá nhân theo hợp đồng đã ký kết mà tổ chức tín dụng chưa phải thực hiện nghĩa vụ cam kết.

Nội dung hạch toán tài khoản 927 giống nội dung hạch toán tài khoản 921.

Tài khoản 928- Cam kết bảo lãnh khác[200]

---

[197] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 45 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[198] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 46 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[199] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 47 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[200] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 48 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản này dùng để hạch toán toàn bộ số tiền tổ chức tín dụng có nghĩa vụ bảo lãnh khác cho các tổ chức, cá nhân theo hợp đồng đã ký kết mà tổ chức tín dụng chưa phải thực hiện nghĩa vụ cam kết.

Nội dung hạch toán tài khoản 928 giống nội dung hạch toán tài khoản 921.

Tài khoản 929- Các cam kết khác

Tài khoản này dùng để phản ảnh những cam kết mà Tổ chức tín dụng sẽ thực hiện theo Hợp đồng đã ký kết thỏa thuận với khách hàng.

Tài khoản 929 có các tài khoản cấp III sau:

9291- Hợp đồng hoán đổi lãi suất

9293- Hợp đồng mua bán giấy tờ có giá

9299- Cam kết khác

Tài khoản 9291- Hợp đồng hoán đổi lãi suất

Tài khoản này dùng để phản ảnh số nợ gốc của giao dịch hoán đổi lãi suất mà Tổ chức tín dụng đã thỏa thuận với khách hàng để làm cơ sở tính số lãi thả nổi, số lãi cố định và số lãi ròng hoán đổi lãi suất sẽ thực hiện theo cam kết hợp đồng hoán đổi lãi suất .

Bên Nợ ghi[201]: - Số nợ gốc của giao dịch hoán đổi lãi suất khi Hợp đồng hoán đổi lãi suất đang thực hiện.

Bên Có ghi[202]: - Số nợ gốc của giao dịch hoán đổi lãi suất khi Hợp đồng hoán đổi lãi suất hết hiệu lực.

---

[201] Cụm từ "Bên Nhập ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Nợ ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[202] Cụm từ "Bên Xuất ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Có ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Số dư Nợ[203]: - Phản ảnh số nợ gốc của giao dịch hoán đổi lãi suất khi Hợp đồng hoán đổi lãi suất vẫn còn hiệu lực.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng cam kết hợp đồng hoán đổi lãi suất.

Ngoài sổ tài khoản chi tiết, Tổ chức tín dụng phải mở sổ theo dõi Lãi ròng hoán đổi lãi suất đối với từng Hợp đồng hoán đổi lãi suất.

Định kỳ lập báo cáo tài chính, Tổ chức tín dụng thực hiện tính và hạch toán dự thu hoặc dự chi đối với lãi ròng hoán đổi lãi suất được nhận hoặc phải trả tính đến thời điểm đó để thể hiện trên báo cáo tài chính của Tổ chức tín dụng.

Tài khoản 9293- Hợp đồng mua bán giấy tờ có giá

Tài khoản này dùng để phản ảnh những cam kết mua bán giấy tờ có giá đã thỏa thuận theo hợp đồng giữa Tổ chức tín dụng với khách hàng.

Bên Nợ ghi[204]: - Số tiền cam kết mua, bán giấy tờ có giá.

Bên Có ghi[205]: - Số tiền cam kết mua, bán giấy tờ có giá đã thực hiện (hoặc cam kết đã bị hủy bỏ).

Số dư Nợ[206]: - Phản ảnh số tiền cam kết mua, bán giấy tờ có giá đang có hiệu lực thực hiện với khách hàng.

---

[203] Cụm từ "Số còn lại" được sửa đổi bởi cụm từ "Số dư Nợ" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[204] Cụm từ "Bên Nhập ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Nợ ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[205] Cụm từ "Bên Xuất ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Có ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[206] Cụm từ "Số còn lại" được sửa đổi bởi cụm từ "Số dư Nợ" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng hợp đồng và khách hàng cùng cam kết.

Tài khoản 9299- Cam kết khác

Tài khoản này dùng để phản ảnh những cam kết khác mà Tổ chức tín dụng sẽ thực hiện theo Hợp đồng đã ký kết thỏa thuận với khách hàng, ngoài những cam kết đã được hạch toán vào các tài khoản thích hợp.

Nội dung hạch toán tài khoản 9299 giống như nội dung hạch toán tài khoản 923.

Tài khoản 93- Các cam kết nhận được[207]

Tài khoản 931- Các cam kết bảo lãnh nhận từ các Tổ chức tín dụng khác

Tài khoản này dùng để phản ảnh những khoản cam kết cho Ngân hàng sẽ được nhận theo hợp đồng đã thỏa thuận từ Ngân hàng khác (như Ngân hàng Nhà nước...).

Tài khoản 931 có các tài khoản cấp III sau:

9311- Vay vốn

9319- Các bảo lãnh khác

Bên Nợ ghi[208]**:** - Cam kết sẽ được thực hiện.

Bên Có ghi[209]**:** - Cam kết đã thực hiện .

---

[207] Cụm từ "Các cam kết bảo lãnh nhận được" được sửa đổi bởi cụm từ "Các cam kết nhận được" theo quy định tại khoản 47 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[208] Cụm từ "Bên Nhập ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Nợ ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[209] Cụm từ "Bên Xuất ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Có ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Số dư Nợ[210]: - Phản ảnh cam kết cho Ngân hàng sẽ được thực hiện .

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng hợp đồng và Ngân hàng đưa ra cam kết.

Tài khoản 932- Bảo lãnh nhận từ các cơ quan Chính phủ

Tài khoản 933- Bảo lãnh nhận từ các công ty bảo hiểm

Tài khoản 934- Bảo lãnh nhận từ các tổ chức Quốc tế

Tài khoản 939- Các bảo lãnh khác nhận được

Các tài khoản này dùng để hạch toán những khoản cam kết cho Ngân hàng sẽ được nhận theo hợp đồng đã thỏa thuận từ khách hàng (như Chính phủ...).

Nội dung hạch toán các tài khoản trên giống như nội dung hạch toán tài khoản 931.

Tài khoản 938- Các văn bản, chứng từ cam kết khác nhận được[211]

Tài khoản này dùng để theo dõi các khoản cam kết bằng các văn bản, chứng từ cam kết khác (không phải là cam kết bảo lãnh) tổ chức tín dụng nhận được.

Nội dung hạch toán trên tài khoản này giống nội dung hạch toán tài khoản 931.

Tài khoản 94- Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được[212]

Tài khoản 941- Lãi cho vay chưa thu được bằng đồng Việt Nam[213]

---

[210] Cụm từ "Số còn lại" được sửa đổi bởi cụm từ "Số dư Nợ" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[211] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 49 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[212] Tài khoản này được sửa đổi tên theo quy định tại điểm a khoản 48 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[213] Tài khoản này được sửa đổi tên theo quy định tại điểm b khoản 48 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản này dùng để phản ảnh số tiền lãi cho vay bằng đồng Việt Nam[214] mà Tổ chức tín dụng chưa thu được.

Bên Nợ ghi[215]: - Số tiền lãi chưa thu được.

Bên Có ghi[216]: - Số tiền lãi đã thu được.

Số dư Nợ[217]: - Phản ảnh số tiền lãi cho vay bằng đồng Việt Nam Tổ chức tín dụng chưa thu được.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị vay chưa trả lãi cho Tổ chức tín dụng.

Tài khoản 942- Lãi cho vay chưa thu được bằng ngoại tệ[218]

Tài khoản này dùng để phản ảnh số tiền lãi cho vay bằng ngoại tệ[219] mà Tổ chức tín dụng chưa thu được.

---

[214] Cụm từ "đã quá hạn" được bỏ theo quy định tại điểm b khoản 48 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[215] Cụm từ "Bên Nhập ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Nợ ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[216] Cụm từ "Bên Xuất ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Có ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[217] Cụm từ "Số còn lại" được sửa đổi bởi cụm từ "Số dư Nợ" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[218] Tài khoản này được sửa đổi tên theo quy định tại điểm b khoản 48 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[219] Cụm từ "đã quá hạn" được bỏ theo quy định tại điểm b khoản 48 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Bên Nợ ghi[220]: - Số tiền lãi ngoại tệ chưa thu được.

Bên Có ghi[221]: - Số tiền lãi ngoại tệ đã thu được.

Số dư Nợ[222]: - Phản ảnh số tiền lãi cho vay bằng ngoại tệ Tổ chức tín dụng chưa thu được.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị vay chưa trả lãi cho Tổ chức tín dụng.

Tài khoản 943- Lãi cho thuê tài chính chưa thu được[223]

Tài khoản này dùng để phản ảnh số tiền lãi cho thuê tài chính[224] mà Tổ chức tín dụng chưa thu được.

Nội dung hạch toán tài khoản 943 giống nội dung hạch toán tài khoản 941, 942.

Tài khoản 944- Lãi chứng khoán chưa thu được[225]

---

[220] Cụm từ "Bên Nhập ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Nợ ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[221] Cụm từ "Bên Xuất ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Có ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[222] Cụm từ "Số còn lại" được sửa đổi bởi cụm từ "Số dư Nợ" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[223] Tài khoản này được sửa đổi tên theo quy định tại điểm b khoản 48 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[224] Cụm từ "quá hạn" được bỏ theo quy định tại điểm b khoản 48 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[225] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 50 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền lãi chứng khoán mà tổ chức tín dụng chưa thu được.

Nội dung hạch toán tài khoản này như sau:

Bên Nợ ghi: - Số tiền lãi chưa thu được.

Bên Có ghi: - Số tiền lãi đã thu được.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền lãi chứng khoán tổ chức tín dụng chưa thu được.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng tổ chức phát hành.

Tài khoản 945- Lãi tiền gửi chưa thu được[226]

Tài khoản này dùng để phản ánh số lãi tiền gửi mà tổ chức tín dụng chưa thu được.

Nội dung hạch toán tài khoản 945 giống nội dung hạch toán tài khoản 944.

Tài khoản 949- Phí phải thu chưa thu được[227]

Tài khoản này dùng để phản ánh số phí phải thu của tổ chức tín dụng chưa thu được.

Bên Nợ ghi: - Số phí phải thu chưa thu được.

Bên Có ghi: - Số phí phải thu đã thu được.

Số dư Nợ: - Phản ánh số phí phải thu chưa thu được.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng khách hàng.

Tài khoản 95- Tài sản dùng để cho thuê tài chính

Tài khoản 951- Tài sản dùng để cho thuê tài chính đang quản lý tại công ty

Tài khoản này dùng để phản ảnh các tài sản dùng để cho thuê tài chính đang quản lý tại các công ty cho thuê tài chính. Giá trị tài sản được theo dõi theo giá mua ban đầu.

---

[226] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 51 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[227] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 52 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Bên Nợ ghi[228]: - Giá trị tài sản dùng để cho thuê tài chính nhận về công ty cho thuê tài chính quản lý.

Bên Có ghi[229]: - Giá trị tài sản dùng để cho thuê tài chính quản lý tại công ty cho thuê tài chính được xử lý.

Số dư Nợ[230]: - Phản ảnh giá trị tài sản dùng để cho thuê tài chính đang quản lý tại công ty cho thuê tài chính.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng tài sản dùng để cho thuê tài chính.

Ngoài sổ tài khoản chi tiết, công ty cho thuê tài chính mở sổ theo dõi chi tiết từng khách hàng thuê tài sản (nếu có).

Tài khoản 952- Tài sản dùng để cho thuê tài chính đang giao cho khách hàng thuê

Tài khoản này dùng để phản ảnh các tài sản dùng để cho thuê tài chính đang giao cho khách hàng thuê. Giá trị tài sản được theo dõi theo giá mua ban đầu.

Bên Nợ ghi[231]: - Giá trị tài sản dùng để cho thuê tài chính giao cho khách hàng thuê.

---

[228] Cụm từ "Bên Nhập ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Nợ ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[229] Cụm từ "Bên Xuất ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Có ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[230] Cụm từ "Số còn lại" được sửa đổi bởi cụm từ "Số dư Nợ" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[231] Cụm từ "Bên Nhập ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Nợ ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Bên Có ghi[232]: - Giá trị tài sản dùng để cho thuê tài chính giao cho khách hàng thuê được xử lý hoặc nhận về công ty.

Số dư Nợ[233]: - Phản ảnh giá trị tài sản dùng để cho thuê tài chính đang giao cho khách hàng thuê.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng tài sản dùng để cho thuê tài chính.

Ngoài sổ tài khoản chi tiết, công ty cho thuê tài chính mở sổ theo dõi chi tiết từng khách hàng thuê tài sản.

Tài khoản 96- Các giấy tờ có giá của Tổ chức tín dụng phát hành

Tài khoản này dùng để phản ảnh giá trị (mệnh giá) của giấy tờ có giá của Tổ chức tín dụng (Cổ phiếu, trái phiếu, các giấy tờ có giá khác để huy động vốn của các tổ chức cá nhân) đang bảo quản ở đơn vị.

Tài khoản 96 có các tài khoản cấp II sau:

961- Các giấy tờ có giá mẫu

962- Các giấy tờ có giá của Tổ chức tín dụng

Tài khoản 961- Các giấy tờ có giá mẫu

Tài khoản này dùng để phản ảnh giá trị (mệnh giá) của các loại giấy tờ có giá mẫu (hối phiếu, cổ phiếu...) đơn vị đang bảo quản.

Bên Nợ ghi[234]: - Giá trị (mệnh giá) của hối phiếu... mẫu đơn vị nhận về.

---

[232] Cụm từ "Bên Xuất ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Có ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[233] Cụm từ "Số còn lại" được sửa đổi bởi cụm từ "Số dư Nợ" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[234] Cụm từ "Bên Nhập ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Nợ ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Bên Có ghi[235]: - Giá trị (mệnh giá) của hối phiếu, trái phiếu... mẫu đơn vị chuyển giao đi.

Số dư Nợ[236]: - Phản ảnh giá trị(mệnh giá) của hối phiếu, trái phiếu... mẫu đang bảo quản ở đơn vị.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại mệnh giá, kỳ hạn của trái phiếu... mẫu phát hành theo từng đợt.

Có nhiều người chịu trách nhiệm bảo quản, các Tổ chức tín dụng phải mở thêm sổ theo dõi từng loại trái phiếu... mẫu giao cho từng người bảo quản.

Ngoài sổ tài khoản chi tiết, Tổ chức tín dụng phải mở sổ theo dõi chi tiết từng thời hạn thanh toán, lãi suất (nếu có) của trái phiếu... mẫu.

Tài khoản 962- Các giấy tờ có giá của Tổ chức tín dụng

Tài khoản này dùng để phản ảnh giá trị (mệnh giá) của các loại giấy tờ có giá của Tổ chức tín dụng đang bảo quản tại đơn vị.

Bên Nợ ghi[237]: - Giá trị (mệnh giá) của các trái phiếu, cổ phiếu... đơn vị nhận về từ nhà in.

Bên Có ghi[238]: - Giá trị (mệnh giá) của các trái phiếu, cổ phiếu... Tổ chức tín dụng bán ra (phát hành).

---

[235] Cụm từ "Bên Xuất ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Có ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[236] Cụm từ "Số còn lại" được sửa đổi bởi cụm từ "Số dư Nợ" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[237] Cụm từ "Bên Nhập ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Nợ ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[238] Cụm từ "Bên Xuất ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Có ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Số dư Nợ[239]: - Phản ảnh giá trị (mệnh giá) của các trái phiếu, cổ phiếu... đơn vị đang bảo quản.

Hạch toán chi tiết: - Mở tài khoản chi tiết theo từng loại mệnh giá của trái phiếu..., người và nơi bảo quản.

Tài khoản 97- Nợ khó đòi đã xử lý

Tài khoản này dùng để hạch toán các khoản nợ bị tổn thất đã dùng dự phòng rủi ro để bù đắp, đang trong thời gian theo dõi để có thể tiếp tục thu hồi dần. Thời gian theo dõi trên tài khoản này phải theo quy định của Bộ Tài chính, hết thời gian quy định mà không thu được thì cũng hủy bỏ.

Đối với những khoản xóa nợ theo Lệnh của Chính phủ thì không hạch toán vào tài khoản này.

Tài khoản này có tài khoản cấp II sau:

971- Nợ bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi

972- Nợ tổn thất trong hoạt động thanh toán[240]

Tài khoản 971- Nợ bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi

Tài khoản 9711- Nợ gốc bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi[241]

Tài khoản 9712 - Nợ lãi bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi[242]

---

[239] Cụm từ "Số còn lại" được sửa đổi bởi cụm từ "Số dư Nợ" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[240] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 54 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[241] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 53 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[242] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 53 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Bên Nợ ghi[243]: - Số tiền nợ khó đòi đã được bù đắp nhưng đưa ra theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán.

Bên Có ghi[244]: - Số tiền thu hồi được của khách hàng.

- Số tiền nợ bị tổn thất đã hết thời hạn theo dõi.

Số dư Nợ[245]: - Phản ảnh số nợ bị tổn thất đã được bù đắp nhưng vẫn phải tiếp tục theo dõi để thu hồi.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tiểu khoản theo từng khách hàng nợ và từng khoản nợ.

Tài khoản 972- Nợ tổn thất trong hoạt động thanh toán[246]

Tài khoản này dùng để theo dõi các khoản nợ bị tổn thất trong hoạt động thanh toán của tổ chức tín dụng đã dùng dự phòng rủi ro để bù đắp, đang trong thời gian theo dõi để tận thu nợ. Thời gian theo dõi trên tài khoản này thực hiện theo các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính, hết thời gian theo dõi mà vẫn còn số dư thì được xuất toán.

Nội dung hạch toán trên tài khoản này giống nội dung hạch toán trên Tài khoản 971.

---

[243] Cụm từ "Bên Nhập ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Nợ ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[244] Cụm từ "Bên Xuất ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Có ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[245] Cụm từ "Số còn lại" được sửa đổi bởi cụm từ "Số dư Nợ" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[246] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 54 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 98- Nghiệp vụ mua bán nợ, ủy thác và đại lý[247]

Tài khoản 981- Nghiệp vụ mua bán nợ

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị khoản nợ gốc và lãi theo hợp đồng cho vay của khoản nợ đã mua, bán.

Tài khoản 981 có các tài khoản cấp III sau:

9811- Nợ gốc đã mua

9812- Lãi của khoản nợ đã mua

9813- Nợ gốc đã bán

9814- Lãi của khoản nợ đã bán

Tài khoản 9811- Nợ gốc đã mua

Tài khoản này mở tại bên mua nợ dùng để phản ánh giá trị nợ gốc theo hợp đồng cho vay của khoản nợ đã mua

Bên Nợ ghi: - Số nợ gốc được thu từ bên nợ theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua.

Bên Có ghi: - Số tiền gốc thu được.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền nợ gốc được thu theo hợp đồng cho vay của khoản nợ đã mua chưa thu được.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đối tượng nợ.

Tài khoản 9812- Lãi của khoản nợ đã mua

Tài khoản này mở tại bên mua nợ dùng để phản ánh lãi được thu theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua nhưng không đủ điều kiện hạch toán vào tài khoản 395- Lãi phải thu từ nghiệp vụ mua nợ trong bảng cân đối kế toán.

Bên Nợ ghi: - Số tiền lãi tính trên nợ gốc phải thu từ bên nợ của khoản nợ đã mua.

Bên Có ghi: - Số tiền thu được từ bên nợ.

- Chuyển sang tài khoản thích hợp khi xử lý theo cơ chế tài chính.

---

[247] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 49 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền lãi tính trên nợ gốc của khoản nợ đã mua nhưng chưa thu được.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đối tượng bên nợ.

Tài khoản 9813- Nợ gốc đã bán

Tài khoản này mở tại bên bán nợ dùng để phản ánh giá trị nợ gốc của khoản nợ đã bán còn nghĩa vụ nhưng không theo dõi nội bảng theo quy định của pháp luật.

Bên Nợ ghi: - Giá trị nợ gốc đã bán tăng.

Bên Có ghi: - Giá trị nợ gốc đã bán giảm.

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị nợ gốc của khoản nợ đã bán.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng nợ và từng khoản nợ.

Tài khoản 9814- Lãi của khoản nợ đã bán

Tài khoản này mở tại bên bán nợ dùng để phản ánh giá trị nợ lãi của khoản nợ đã bán còn nghĩa vụ nhưng không theo dõi nội bảng theo quy định của pháp luật.

Bên Nợ ghi: - Giá trị khoản nợ lãi của khoản nợ đã bán tăng.

Bên Có ghi: - Giá trị khoản nợ lãi của khoản nợ đã bán giảm.

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị nợ lãi của khoản nợ đã bán.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng nợ và từng khoản nợ.

Tài khoản 982- Cho vay theo hợp đồng hợp vốn

Tài khoản này mở tại tổ chức tín dụng đầu mối, dùng để phản ánh tình hình cấp tín dụng, thu nợ khách hàng bằng vốn góp của các tổ chức tín dụng thành viên trong nghiệp vụ cho vay theo hợp đồng hợp vốn.

Tài khoản 982- Cho vay theo hợp đồng hợp vốn có các tài khoản cấp III sau:

9821- Nợ trong hạn

9822- Nợ quá hạn

Tài khoản 9821- Nợ trong hạn

Tài khoản này mở tại tổ chức tín dụng đầu mối, dùng để phản ánh tình hình cấp tín dụng, thu nợ khách hàng bằng vốn góp của các tổ chức tín dụng thành viên trong nghiệp vụ cho vay theo hợp đồng hợp vốn đối với các khoản cho vay còn trong hạn theo hợp đồng tín dụng hoặc còn trong thời gian gia hạn nợ đối với các khoản vay được tổ chức tín dụng gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

Bên Nợ ghi: - Số tiền cho vay còn trong hạn theo hợp đồng hợp vốn.

- Chuyển từ tài khoản thích hợp sang.

Bên Có ghi: - Số tiền khách hàng trả nợ.

- Chuyển sang tài khoản thích hợp.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền đang cho khách hàng vay trong hạn.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng tổ chức tín dụng thành viên và từng khách hàng vay tiền.

Tài khoản 9822- Nợ quá hạn

Tài khoản này mở tại tổ chức tín dụng đầu mối, dùng để phản ánh tình hình cấp tín dụng, thu nợ khách hàng bằng vốn góp của các tổ chức tín dụng thành viên trong nghiệp vụ cho vay theo hợp đồng hợp vốn đối với các khoản cho vay đã quá hạn, không được điều chỉnh kỳ hạn nợ.

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền tổ chức tín dụng cho khách hàng vay đã quá hạn và không được gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

Bên Nợ ghi: - Số tiền cho vay quá hạn theo hợp đồng hợp vốn.

Bên Có ghi: - Số tiền khách hàng trả nợ.

- Chuyển sang tài khoản thích hợp.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền cho khách hàng vay đã quá hạn.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng tổ chức tín dụng thành viên và từng khách hàng vay.

Tài khoản 9823- Lãi cho vay theo hợp đồng hợp vốn[248]

Tài khoản này mở tại tổ chức tín dụng đầu mối, dùng để phản ánh giá trị nợ lãi của khoản cho vay của các tổ chức tín dụng thành viên theo hợp đồng hợp vốn.

Bên Nợ ghi: - Giá trị nợ lãi theo hợp đồng hợp vốn tăng.

Bên Có ghi: - Giá trị nợ lãi theo hợp đồng hợp vốn giảm.

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị nợ lãi theo hợp đồng hợp vốn.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng tổ chức tín dụng thành viên và từng khách hàng vay.

Tài khoản 983- Cấp tín dụng theo hợp đồng nhận ủy thác

Tài khoản này mở tại tổ chức tín dụng nhận ủy thác cấp tín dụng để phản ánh tình hình cấp tín dụng cho khách hàng bằng vốn nhận ủy thác (bên nhận ủy thác không phải chịu rủi ro khi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại hợp đồng ủy thác).

Tài khoản 983- Cấp tín dụng theo hợp đồng nhận ủy thác có các tài khoản cấp III sau:

9831- Nợ trong hạn

9832- Nợ quá hạn

Tài khoản 9831- Nợ trong hạn

Tài khoản này mở tại tổ chức tín dụng nhận ủy thác cấp tín dụng để phản ánh tình hình cấp tín dụng cho khách hàng bằng vốn nhận ủy thác (bên nhận ủy thác không phải chịu rủi ro khi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại hợp đồng ủy thác) đối với các khoản nợ trong hạn.

Bên Nợ ghi: - Số tiền cấp tín dụng còn trong hạn.

- Chuyển từ tài khoản thích hợp sang.

---

[248] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại Điểm k khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2018.

Bên Có ghi: - Số tiền khách hàng trả nợ.

- Chuyển sang tài khoản thích hợp.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền cấp tín dụng trong hạn.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng.

Tài khoản 9832- Nợ quá hạn

Tài khoản này mở tại tổ chức tín dụng nhận ủy thác cấp tín dụng để phản ánh tình hình cấp tín dụng cho khách hàng bằng vốn nhận ủy thác (bên nhận ủy thác không phải chịu rủi ro khi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại hợp đồng ủy thác) đối với các khoản nợ quá hạn.

Bên Nợ ghi: - Số tiền cấp tín dụng quá hạn.

Bên Có ghi: - Số tiền khách hàng trả nợ.

- Chuyển sang tài khoản thích hợp.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền cấp tín dụng đã quá hạn.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng.

Tài khoản 9833- Lãi từ hoạt động cấp tín dụng theo hợp đồng nhận ủy thác[249]

Tài khoản này mở tại tổ chức tín dụng nhận ủy thác cấp tín dụng, dùng để phản ánh giá trị nợ lãi từ hoạt động cấp tín dụng theo hợp đồng nhận ủy thác.

Bên Nợ ghi: - Giá trị nợ lãi từ hoạt động cấp tín dụng theo hợp đồng nhận ủy thác tăng.

Bên Có ghi: - Giá trị nợ lãi từ hoạt động cấp tín dụng theo hợp đồng nhận ủy thác giảm.

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị nợ lãi từ hoạt động cấp tín dụng theo hợp đồng nhận ủy thác.

---

[249] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại Điểm l khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2018.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng.

Tài khoản 984- Các nghiệp vụ ủy thác và đại lý khác

Tài khoản này mở tại tổ chức tín dụng nhận ủy thác, làm đại lý, dùng để phản ánh tình hình thực hiện các nghiệp vụ ủy thác và đại lý khác.

Bên Nợ ghi: - Số tiền nhận ủy thác, làm đại lý tăng.

Bên Có ghi: - Số tiền nhận ủy thác, làm đại lý giảm.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền đang cho nhận ủy thác, làm đại lý.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đối tượng ủy thác, thuê đại lý.

Tài khoản 989- Chứng khoán lưu ký

Tài khoản này dùng để hạch toán giá trị chứng khoán của tổ chức tín dụng và của người đầu tư ủy thác tổ chức tín dụng, đang gửi lưu ký tại đơn vị nhận lưu ký.

Bên Nợ ghi: - Giá trị chứng khoán của tổ chức tín dụng và của người đầu tư ủy thác, lưu ký gửi tại đơn vị nhận lưu ký.

Bên Có ghi: - Giá trị chứng khoán của tổ chức tín dụng và của người đầu tư ủy thác, lưu ký lấy ra.

- Giá trị chứng khoán của tổ chức tín dụng và của người đầu tư ủy thác được thanh toán khi đáo hạn.

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị chứng khoán của tổ chức tín dụng và của người đầu tư ủy thác đang lưu ký tại đơn vị nhận lưu ký.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại chứng khoán gửi lưu ký.

Ngoài sổ tài khoản chi tiết, còn phải mở Sổ theo dõi chi tiết theo từng đơn vị nhận chứng khoán lưu ký và theo từng người đầu tư ủy thác tổ chức tín dụng làm dịch vụ này (trường hợp tài khoản lưu ký chứng khoán của người đầu tư).

Tài khoản 99- Tài sản và chứng từ khác

Tài khoản 991- Kim loại quý, đá quý giữ hộ

Tài khoản này dùng để phản ảnh kim loại quý, đá quý của các đơn vị, cá nhân nhờ Ngân hàng giữ hộ. Giá trị kim loại quý, đá quý giữ hộ được hạch toán theo giá thực tế của hiện vật (theo thời điểm giao nhận). Trường hợp không xác định được giá trị thì hạch toán hiện vật theo giá quy ước mỗi gói, hộp, thùng niêm phong là 1đ (một đồng).

Bên Nợ ghi[250]: - Giá trị kim loại quý, đá quý nhập kho để giữ hộ.

Bên Có ghi[251]: - Giá trị kim loại quý, đá quý xuất kho trả lại cho người gửi.

Số dư Nợ[252]: - Phản ảnh giá trị kim loại quý, đá quý Ngân hàng đang giữ hộ khách hàng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị, cá nhân có kim loại quý, đá quý nhờ giữ hộ.

Ngoài sổ tài khoản chi tiết, Ngân hàng lưu biên bản giao nhận kim loại quý, đá quý giữ hộ để theo dõi hiện vật.

Tài khoản 992- Tài sản khác giữ hộ

Tài khoản này dùng để phản ảnh các tài sản (trừ kim loại quý, đá quý đã hạch toán ở tài khoản 991) của các đơn vị khác giao cho Ngân hàng giữ hộ theo chế độ

---

[250] Cụm từ "Bên Nhập ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Nợ ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[251] Cụm từ "Bên Xuất ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Có ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[252] Cụm từ "Số còn lại" được sửa đổi bởi cụm từ "Số dư Nợ" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

quy định. Giá trị của tài sản giữ hộ được hạch toán theo giá thực tế của hiện vật, nếu chưa có giá thì tạm xác định giá để hạch toán.

Bên Nợ ghi[253]: - Giá trị tài sản nhận giữ hộ.

Bên Có ghi[254]: - Giá trị tài sản trả lại cho người gửi.

Số dư Nợ[255]: - Phản ảnh giá trị tài sản Ngân hàng đang giữ hộ khách hàng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị có tài sản nhờ giữ hộ.

Ngoài sổ tài khoản chi tiết, Ngân hàng lưu biên bản giao nhận tài sản giữ hộ để theo dõi hiện vật.

Tài khoản 993- Tài sản thuê ngoài

Tài khoản này dùng để phản ảnh các tài sản Tổ chức tín dụng thuê ngoài để sử dụng.

Bên Nợ ghi[256]: - Giá trị tài sản thuê ngoài.

---

[253] Cụm từ "Bên Nhập ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Nợ ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[254] Cụm từ "Bên Xuất ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Có ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[255] Cụm từ "Số còn lại" được sửa đổi bởi cụm từ "Số dư Nợ" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[256] Cụm từ "Bên Nhập ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Nợ ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Bên Có ghi[257]: - Giá trị tài sản trả lại người sở hữu.

Số dư Nợ[258]: - Phản ảnh giá trị tài sản thuê ngoài Tổ chức tín dụng đang bảo quản.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tài sản.

Ngoài sổ tài khoản chi tiết, Tổ chức tín dụng mở sổ theo dõi chi tiết tài sản của từng người sở hữu.

Tài khoản 994- Tài sản, giấy tờ có giá của khách hàng đưa thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu[259]

Tài khoản này dùng để phản ánh các tài sản, giấy tờ có giá của khách hàng thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu tại tổ chức tín dụng theo quy định.

Tài khoản 994 có các tài khoản cấp III sau:

9941- Tài sản, giấy tờ có giá của khách hàng đưa thế chấp, cầm cố

9942- Các giấy tờ có giá của khách hàng đưa chiết khấu, tái chiết khấu đã chuyển quyền sở hữu

Tài khoản 9941- Tài sản, giấy tờ có giá của khách hàng đưa thế chấp, cầm cố

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị tài sản, giấy tờ có giá (mệnh giá) của khách hàng thế chấp, cầm cố tại tổ chức tín dụng để vay vốn.

Bên Nợ ghi: - Giá trị tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố giao cho tổ chức tín dụng quản lý để bảo đảm nợ vay.

---

[257] Cụm từ "Bên Xuất ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Có ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[258] Cụm từ "Số còn lại" được sửa đổi bởi cụm từ "Số dư Nợ" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[259] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại Điểm m khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2018.

Bên Có ghi: - Giá trị tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố trả lại tổ chức, cá nhân vay khi trả được nợ.

- Giá trị tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố được đem phát mại để trả nợ vay tổ chức tín dụng.

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố tổ chức tín dụng đang nắm giữ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và theo từng khách hàng.

Tài khoản 9942- Các giấy tờ có giá của khách hàng đưa chiết khấu, tái chiết khấu đã chuyển quyền sở hữu

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị giấy tờ có giá (mệnh giá) của khách hàng chiết khấu, tái chiết khấu đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng.

Bên Nợ ghi: - Giá trị giấy tờ có giá của khách hàng chiết khấu, tái chiết khấu đã chuyển quyền sở hữu tăng.

Bên Có ghi: - Giá trị giấy tờ có giá của khách hàng chiết khấu, tái chiết khấu đã chuyển quyền sở hữu giảm.

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị giấy tờ có giá của khách hàng chiết khấu, tái chiết khấu đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại giấy tờ có giá và theo từng khách hàng.

Tài khoản 995- Tài sản gán, xiết nợ chờ xử lý

Tài khoản này dùng để phản ảnh các tài sản gán, xiết nợ của tổ chức, cá nhân vay vốn Tổ chức tín dụng để chờ xử lý do thiếu bảo đảm nợ vay.

Bên Nợ ghi[260]: - Giá trị tài sản Tổ chức tín dụng tạm giữ chờ xử lý.

---

[260] Cụm từ "Bên Nhập ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Nợ ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Bên Có ghi[261]: - Giá trị tài sản Tổ chức tín dụng tạm giữ đã được xử lý.

Số dư Nợ[262]: - Phản ảnh giá trị tài sản của tổ chức, cá nhân vay vốn đang được Tổ chức tín dụng tạm giữ chờ xử lý do thiếu bảo đảm nợ vay Tổ chức tín dụng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tài sản tạm giữ.

Ngoài sổ tài khoản chi tiết, Tổ chức tín dụng mở sổ theo dõi chi tiết tài sản gán, xiết nợ của từng tổ chức, cá nhân vay.

Tài khoản 996- Các giấy tờ có giá đi vay, giấy tờ có giá của khách hàng đưa chiết khấu, tái chiết khấu đã chuyển quyền sở hữu đem đi sử dụng[263]

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị giấy tờ có giá (mệnh giá) tổ chức tín dụng đi vay, giấy tờ có giá của khách hàng đưa chiết khấu, tái chiết khấu tổ chức tín dụng đem đi sử dụng.

Tài khoản 996 có các tài khoản cấp III sau:

9961- Giấy tờ có giá đi vay

9962- Giấy tờ có giá của khách hàng đưa chiết khấu, tái chiết khấu đã chuyển quyền sở hữu đem đi sử dụng

Tài khoản 9961- Giấy tờ có giá đi vay

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị giấy tờ có giá (mệnh giá) tổ chức tín dụng đi vay.

Bên Nợ ghi: - Giá trị giấy tờ có giá tổ chức tín dụng đi vay tăng.

---

[261] Cụm từ "Bên Xuất ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Có ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[262] Cụm từ "Số còn lại" được sửa đổi bởi cụm từ "Số dư Nợ" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[263] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại Điểm n khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2018.

Bên Có ghi: - Giá trị giấy tờ có giá tổ chức tín dụng đi vay giảm.

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị giấy tờ có giá tổ chức tín dụng còn phải trả.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại giấy tờ có giá và theo từng khách hàng.

Tài khoản 9962- Giấy tờ có giá của khách hàng đưa chiết khấu, tái chiết khấu đã chuyển quyền sở hữu đem đi sử dụng

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị giấy tờ có giá (mệnh giá) của khách hàng đưa chiết khấu, tái chiết khấu đã chuyển quyền sở hữu đem đi sử dụng.

Bên Nợ ghi: - Giá trị giấy tờ có giá của khách hàng đưa chiết khấu, tái chiết khấu đã chuyển quyền sở hữu đem đi sử dụng tăng.

Bên Có ghi: - Giá trị giấy tờ có giá của khách hàng đưa chiết khấu, tái chiết khấu đã chuyển quyền sở hữu đem đi sử dụng giảm.

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị giấy tờ có giá của khách hàng đưa chiết khấu, tái chiết khấu đã chuyển quyền sở hữu đem đi sử dụng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại giấy tờ có giá và theo từng khách hàng.

Tài khoản 997- Tài sản nhận của Ngân hàng thương mai hoặc nhận từ việc mua lại nợ

Tài khoản này dùng để phản ảnh các tài sản bảo đảm nợ mà Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản nhận ủy thác từ Ngân hàng thương mại thành lập Công ty hoặc từ việc mua lại nợ.

Bên Nợ ghi[264]: - Giá trị tài sản bảo đảm nợ nhận ủy thác từ Ngân hàng thương mại hoặc từ việc mua lại nợ.

---

[264] Cụm từ "Bên Nhập ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Nợ ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Bên Có ghi[265]: - Giá trị tài sản đã được xử lý theo quy định.

Số dư Nợ[266]: - Phản ảnh giá trị tài sản bảo đảm nợ nhận ủy thác từ Ngân hàng thương mại hoặc từ việc mua lại nợ đang quản lý tại Công ty.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng tài sản bảo đảm nợ nhận ủy thác từ Ngân hàng thương mại hoặc từ việc mua lại nợ.

Ngoài sổ tài khoản chi tiết, phải mở sổ theo dõi chi tiết tài sản bảo đảm nợ của từng tổ chức, cá nhân vay.

Tài khoản 998- Tài sản, giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng thế chấp, cầm cố[267]

Tài khoản này dùng để phản ánh các tài sản, giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng thế chấp, cầm cố để bảo đảm nợ vay.

Bên Nợ ghi: - Giá trị tài sản thế chấp tổ chức tín dụng thế chấp, cầm cố để bảo đảm nợ vay.

Bên Có ghi: - Giá trị tài sản thế chấp, cầm cố được trả lại sau khi trả được nợ.

- Giá trị tài sản thế chấp, cầm cố được xử lý.

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị tài sản tổ chức tín dụng đang thế chấp, cầm cố.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tài sản thế chấp, cầm cố.

---

[265] Cụm từ "Bên Xuất ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Có ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[266] Cụm từ "Số còn lại" được sửa đổi bởi cụm từ "Số dư Nợ" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[267] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 55 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 999- Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản

Tài khoản này dùng để hạch toán các chứng từ có giá trị mà Ngân hàng đang chịu trách nhiệm bảo quản như sổ tiết kiệm của khách hàng nhờ Ngân hàng giữ hộ... Giá trị của các chứng từ được hạch toán theo đúng số tiền ghi trên chứng từ.

Bên Nợ ghi[268]: - Giá trị các chứng từ nhận vào để bảo quản.

Bên Có ghi[269]: - Giá trị các chứng từ xuất ra.

Số dư Nợ[270]: - Phản ảnh giá trị các chứng từ Ngân hàng đang bảo quản.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại chứng từ bảo quản.

Ngoài sổ tài khoản chi tiết, Ngân hàng mở sổ theo dõi chi tiết các chứng từ của từng đơn vị, cá nhân nhờ giữ hộ.

IV. CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

1. Vụ Trưởng Vụ Kế toán - Tài chính, Vụ Trưởng Vụ Các Ngân hàng, Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này đối với các Tổ chức tín dụng. Tổng Giám đốc, Giám đốc các Tổ chức tín dụng có trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện quyết định này trong đơn vị mình.

2. Việc sửa đổi, bổ sung các tài khoản vào Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định này do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định.

---

[268] Cụm từ "Bên Nhập ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Nợ ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[269] Cụm từ "Bên Xuất ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Có ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[270] Cụm từ "Số còn lại" được sửa đổi bởi cụm từ "Số dư Nợ" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

BẢNG KÝ HIỆU CÁC LOẠI TIỀN TỆ CỦA CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

(Kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

Tên nước (Tiếng Việt)	Tên ngoại tệ	Ký hiệu	
		Chữ	Số
VIỆT NAM	ĐỒNG	VND	00
VIỆT NAM	VÀNG	XAU	01
SLOVAKIA	SLOVAKKORUNA	SKK	09
MO ZĂM BÍCH	METICAL	MZM	10
NICARAGUA	CORDOBA ORO	NIO	11
NAM TƯ	NEW DINAR	YUM	12
ÁO	EURO	EUR	14
BỈ	EURO	EUR	14
PHẦN LAN	EURO	EUR	14
PHÁP	EURO	EUR	14
ĐỨC	EURO	EUR	14
AI LEN	EURO	EUR	14
Ý	EURO	EUR	14
LÚCH XĂM BUA	EURO	EUR	14
NETHERLANDS	EURO	EUR	14
THỔ NHĨ KỲ	EURO	EUR	14
TÂY BAN NHA	EURO	EUR	14
GUINEA- BISSAU	GUINEA-BISSAU PESO	GWP	15
HONDURAS	LEMPIRA	HNL	16
ANBANI	LEK	ALL	17

BA LAN	ZLOTY	PLN	18
BUN GA RI	LEV	BGL	19
LIBERIA	LIBERIAN DOLLAR	LRD	20
HUNGARY	FORINT	HUF	21
LIÊN BANG NGA	RUSSIAN RUBLE(NEW)	RUB	22
MÔNG CỔ	TUGRIK	MNT	23
RUMANI	LEU	ROL	24
TIỆP KHẮC (MỚI)	CZECH KORUNA	CZK	25
TRUNG QUỐC	YAN RENMINBI	CNY	26
BẮC TRIỀU TIÊN	NORTH KOREAN WON	KPW	27
CU BA	CUBAN PESO	CUP	28
LÀO	KIP	LAK	29
CAM PU CHIA	RIEL	KHR	30
PAKISTAN	PAKISTAN RUPEE	PKR	31
ACHENTINA	ARGENTINE PESO	ARS	32
CA MƠ RUN	CFA FRANC BEAC	XAF	33
ANDURÁT	SPANISIC PESETA	ESP	34
GUERNSEY,C.I.	POUND STERLING	GBP	35
ISLE OF MAN	POUND STERLING	GBP	35
JERSEY,C.I	POUND STERLING	GBP	35
ANH	POUND STERLING	GBP	35
HỒNG KÔNG	HONGKONG DOLLAR	HKD	36
AMERICAN SAMOA	US DOLLAR	USD	37
BRISTISH INDIAN OCEAN TERRITORY	US DOLLAR	USD	37

GUAM	US DOLLAR	USD	37
HAITI	US DOLLAR	USD	37
MARSHALL ISLANDS	US DOLLAR	USD	37
MICRONESIA (FERERATED STATES OF)	US DOLLAR	USD	37
NORTHERN MARIANA ISLANDS	US DOLLAR	USD	37
PALAU	US DOLLAR	USD	37
PANAMA	US DOLLAR	USD	37
PUERTO RICO	US DOLLAR	USD	37
TURKS AND CAICOS ISLANDS	US DOLLAR	USD	37
MỸ	US DOLLAR	USD	37
UNITED STATES MINOR OU	US DOLLAR	USD	37
VIRGIN ISLANDS, BRISTISH	US DOLLAR	USD	37
VIRGIN ISLANDS,U.S.	US DOLLAR	USD	37
UNITED STATES MINOR OU	US DOLLAR	USD	37
PHÁP	FRENCH FRANC	FRF	38
FRENCH SOUTHERN TERRI	FRENCH FRANC	FRF	38
GUADELOUPE	FRENCH FRANC	FRF	38
MANTINIQUE	FRENCH FRANC	FRF	38
MAYOTTE	FRENCH FRANC	FRF	38
MONACO	FRENCH FRANC	FRF	38
REUNION	FRENCH FRANC	FRF	38
SAINT PIERRE AND MIQUEL	FRENCH FRANC	FRF	38
LIECHTENSTEIN	SWISS FRANC	CHF	39
THỤYSĨ	SWISS FRANC	CHF	39

ĐỨC	DEUTSCHE MARK	DEM	40
NHẬT BẢN	YEN	JPY	41
THỔ NHĨ KỲ	PORTUGUESE ESCUDO	PTE	42
GINE	GUINEA FRANC	GNF	43
SOMALIA	SOMA- SHILLING	SOS	44
THAILAND	BAHT	THB	45
BRUNEI DARUSSALAM	BRUNEI DOLLAR	BND	46
BRAZIL	BRAZILIAN REAL	BRL	47
THỤY ĐIỂN	SWEDISH KRONA	SEK	48
BOUVET ISLAND	NORWEGIAN KRONE	NOK	49
NAUY	NORWEGIAN KRONE	NOK	49
SVALBARD AND JAN MAYE	NORWEGIAN KRONE	NOK	49
ĐAN MẠCH	DANISH KRONE	DKK	50
FAEROEISLAND	DANISH KRONE	DKK	50
GREENLAND	DANISH KRONE	DKK	50
LÚCH XĂM BUA	LUXEMBOURG FRANC	LUF	51
ÚC	AUSTRALIAN DOLLAR	AUD	52
CHRISMASTISLAND	AUSTRALIAN DOLLAR	AUD	52
COCOS(KEELING) ISLAND	AUSTRALIAN DOLLAR	AUD	52
KIRIBATI	AUSTRALIAN DOLLAR	AUD	52
NORFOLK ISLAND	AUSTRALIAN DOLLAR	AUD	52
TUVALU	AUSTRALIAN DOLLAR	AUD	52
CANADA	CANADIAN DOLLAR	CAD	53
SINGAPORE	SINGAPORE DOLLAR	SGD	54
MALAYSIA	MALAYSIAN RINGGIT	MYR	55

ALGIERI	ALGERIAN DINAR	DZD	56
YEMEN	YEMENI RIAL	YER	57
IRẮC	IRAQI DINAR	IQD	58
LIBYAN ARB JAMAHIRIYA	LIBYAN DINAR	LYD	59
TUNISIA	TUNISIAN DINAR	TND	60
BỈ	BELGIAN FRANC	BEF	61
LÚCH XĂM BUA	BELGIAN FRANC	BEF	61
MA RỐC	MOROCCAN DIRHAM	MAD	62
COLOMBIA	COLOMBIAN PESO	COP	63
CAMEROON	CFA FRANC BEAC	XAF	64
CỘNG HÒA TRUNG PHI	CFA FRANC BEAC	XAF	64
SAT	CFA FRANC BEAC	XAF	64
CONGO	CFA FRANC BEAC	XAF	64
EQUATORIAL GUINEA	CFA FRANC BEAC	XAF	64
GABONG	CFA FRANC BEAC	XAF	64
ANGOLA	KWANZA REAJUSTADO	AOR	65
NETHERLANDS	NETHERLANDSGUILDER	NLG	66
BENIN	CFA FRANC BCEAO	XOF	67
BURKINA FASO	CFA FRANC BCEAO	XOF	67
COTED'IVOIRE	CFA FRANC BCEAO	XOF	67
GUINEA-BISSAU	CFA FRANC BCEAO	XOF	67
MALI	CFA FRANC BCEAO	XOF	67
NIGIÊ	CFA FRANC BCEAO	XOF	67
SENEGAL	CFA FRANC BCEAO	XOF	67
TOGO	CFA FRANC BCEAO	XOF	67

AI CẬP	EGYPTIAN POUND	EGP	69
CỘNG HÒA SYRIAN ARAB	SYRIAN POUND	SYP	70
LI BĂNG	LEBANESE POUND	LBP	71
ETHIOPIA	ETHIOPIANBIRR	ETB	72
AI LEN	IRISH POUND	IEP	73
THỔ NHĨ KỲ	TURKISH LIRA	TRL	74
HOLY SEE (VATICAN CITYSTATE)	ITALIAN LIRA	ITL	75
Ý	ITALIAN LIRA	ITL	75
SAN MARINO	ITALIAN LIRA	ITL	75
PHẦN LAN	MARKKA	FIM	76
MEXICO	MEXICAN PESO	MXN	77
PHI LIP PIN	PHILIPPINE PESO	PHP	78
PA RA GUAY	GUARANI	PYG	79
HI LẠP	DRACHMA	GRD	80
BHU TAN	INDIAN RUPEE	INR	81
ẤN ĐỘ	INDIAN RUPEE	INR	81
SRI LANKA	SRI LANKA RUPEE	LKR	82
BANGLADET	TAKA	BDT	83
INDONESIA	RUPIAH	IDR	84
ÁO	SCHILLING	ATS	85
ECUADOR	SUCRE	ECS	87
NEW ZEALAND	NEWZEALAND DOLLAR	NZD	88
NIUE	NEWZEALAND DOLLAR	NZD	88
PITCAIRN	NEWZEALAND DOLLAR	NZD	88
TOKELAU	NEWZEALAND DOLLAR	NZD	88

GIBUTI	DJIBUTI FRANC	DJF	89
ANDORRA	SPANISH PESETA	ESP	90
TÂY BAN NHA	SPANISH PESETA	ESP	90
ARẬP XÊ ÚT	SAUDI RYAL	SAR	91
PÊ RU	NUEVO SOL	PEN	92
PANAMA	BALBOA	PAB	93
ĐÀI LOAN	NEW TAIWAN DOLLAR	TWD	94
MA CAO	PATACA	MOP	95
IRAN (ISLAMIC REPUBLIC OF)	IRANIAN RIAL	IRR	96
CÔ OÉT	KUWAITI DINAR	KWD	97
HÀN QUỐC	WON	KRW	98
CÁC NƯỚC KHÁC	CÁC NGOẠI TỆ KHÁC		99

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

Số: 05/VBHN-NHNN

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2018
KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Nguyễn Đồng Tiến

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng